

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN GIA LAI
GIA LAI ELECTRICITY
JOINT STOCK COMPANY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Số: 3 /2025/CBTT-GEC
No: 3 /2025/CBTT-GEC

TP.HCM, ngày 24 tháng 1 năm 2025
HCMC, Jan 24th, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/State Securities Commission of Viet Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ Vietnam Exchange
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM/ Hochiminh Stock Exchange
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ Hanoi Stock Exchange

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

- Name of organization: **GIA LAI ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY**
- Mã chứng khoán/Stock code: GEG/GEG
- Mã trái phiếu/Bond code: GEG121022/GEG121022
- Địa chỉ: 114 Trường Chinh, TP. Pleiku, Gia Lai
Address: 114 Truong Chinh Street, Pleiku City, Gia Lai Province
- Điện thoại liên hệ/Tel: (+84) 269 382 3604 Fax: (+84) 269 382 6365
- E-mail: ir.dir@geccom.vn

2. Các nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

- Báo cáo Tài chính Hợp nhất Quý 4/2024 và giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh (Trình bày tại trang 35)/ Consolidated Financial Statements for Q4 2024 and Explanation of Business Results differences (presented on page 35)
- Báo cáo Tài chính Riêng lẻ Quý 4/2024 và giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh (Trình bày tại trang 29)/ Separate Financial Report for Q4 2024 and explanation of business results difference (Presented on page 29)

3. Các Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 24/1/2025 tại đường dẫn <http://geccom.vn> mục Quan hệ Cổ đông - Công bố thông tin - Báo cáo tài chính – Báo cáo tài chính Quý - 2024/ This information has been published at 24/1/2025, on <http://geccom.vn> section Investor Relations - Information Disclosure - Financial statement - Quarterly Financial statement - 2024

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN/
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION**



PHẠM THÀNH TUẤN ANH



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Địa chỉ: 114 Trường Chinh – TP Pleiku – Tỉnh Gia Lai

Điện Thoại : (0269) 3823604 Fax: 2593826365

Email: info@geccom.vn Website: <http://www.geccom.vn>

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2024



Tháng 01 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 01-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.381.711.542.204	1.458.483.967.428
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	163.717.707.072	229.105.088.949
1. Tiền	111		99.909.204.892	71.899.510.569
2. Các khoản tương đương tiền	112		63.808.502.180	157.205.578.380
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	239.400.000.000	233.227.700.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		239.400.000.000	233.227.700.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		823.295.838.075	829.253.577.813
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	414.935.591.105	473.901.746.212
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	20.528.704.499	15.966.266.230
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9c	242.320.000.000	229.320.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9a	146.329.251.106	110.774.766.053
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(817.708.635)	(709.200.682)
IV. Hàng tồn kho	140		118.822.621.030	126.615.321.929
1. Hàng tồn kho	141	10	155.571.782.030	126.615.321.929
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(36.749.161.000)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		36.475.376.027	40.282.278.737
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16a	21.465.141.796	10.892.515.079
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.876.028.582	28.788.627.746
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		134.205.649	601.135.912
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13.790.652.181.814	14.673.886.939.540
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		29.387.889.833	40.706.085.155
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	20.000.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	9b	29.539.599.675	20.857.794.997
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(151.709.842)	(151.709.842)
II. Tài sản cố định	220		13.295.051.158.438	14.067.796.955.275
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	13.207.321.092.989	14.019.492.297.141
- Nguyên giá	222		16.880.383.934.287	16.908.639.318.236
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.673.062.841.298)	(2.889.147.021.095)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	66.309.267.107	23.106.531.676
- Nguyên giá	225		74.767.112.572	28.086.588.959
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(8.457.845.465)	(4.980.057.283)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	21.420.798.342	25.198.126.458
- Nguyên giá	228		39.381.555.527	39.366.555.527
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(17.960.757.185)	(14.168.429.069)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	14	268.369.957.402	358.893.849.428
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		268.369.957.402	358.893.849.428
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		173.517.461.623	168.150.343.624
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	173.517.461.623	168.150.343.624
V. Tài sản dài hạn khác	260		24.325.714.518	38.339.706.058
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16b	24.325.714.518	29.859.287.242
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	8.480.418.816
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		15.172.363.724.018	16.132.370.906.968

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		9.409.067.317.958	10.365.048.514.986
I. Nợ ngắn hạn	310		785.159.808.730	1.679.163.688.421
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	32.283.866.757	74.935.697.190
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	1.490.511.247	1.930.007.663
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	47.951.063.315	58.180.592.288
4. Phải trả người lao động	314		785.066.665	637.738.211
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	24.317.673.288	50.007.562.902
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		93.185.392	117.512.892
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	9.480.430.736	9.956.056.446
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	596.947.078.982	1.414.512.464.303
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		71.810.932.348	68.886.056.526
II. Nợ dài hạn	330		8.623.907.509.228	8.685.884.826.565
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		277.272.726	423.040.722
2. Phải trả dài hạn khác	337		14.850.000	1.399.800.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	8.596.078.933.882	8.681.996.151.843
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		25.605.398.335	-
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.931.054.285	2.065.834.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.763.296.406.060	5.767.322.391.982
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	5.763.296.406.060	5.767.322.391.982
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.225.083.710.000	4.054.494.010.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		3.583.083.710.000	3.412.494.010.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>411b</i>		642.000.000.000	642.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.700.057.484	20.700.057.484
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		96.180.413.885	96.354.085.823
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		81.882.787.265	178.508.233.688
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		7.918.533.688	100.847.336.311
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		73.964.253.577	77.660.897.377
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.339.449.437.426	1.417.266.004.987
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		15.172.363.724.018	16.132.370.906.968

Trương Nhật Thành
Người lập biểu

Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 02 tháng 01 năm 2025

Mẫu số B 02-DN/HN

Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ báo cáo kết thúc 31/12/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý IV/2024 VND	Quý IV/2023 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		555.327.531.103	568.774.007.788	2.325.314.422.750	2.163.456.147.696
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	25	555.327.531.103	568.774.007.788	2.325.314.422.750	2.163.456.147.696
3. Giá vốn hàng bán	11	26	349.563.904.310	316.171.065.016	1.252.130.796.010	1.042.528.569.954
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		205.763.626.793	252.602.942.772	1.073.183.626.740	1.120.927.577.742
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	9.347.533.906	62.921.057.280	38.035.635.331	100.599.754.753
6. Chi phí tài chính	22	28	156.053.657.470	225.732.248.150	801.108.381.645	870.734.223.835
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		156.555.108.658	221.110.697.765	785.725.023.247	841.733.441.926
7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		12.749.592.517	11.174.024.290	5.367.117.999	5.210.379.437
8. Chi phí bán hàng	25		25.000.000	249.822.605	25.000.000	985.267.357
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	29.773.611.792	47.876.377.532	135.489.654.026	158.479.036.896
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		42.008.483.954	52.839.576.055	179.963.344.399	196.539.183.844
11. Thu nhập khác	31	30	1.497.146.411	2.024.602.665	5.204.794.615	5.140.742.377
12. Chi phí khác	32	30	10.610.793	213.463.315	3.637.542.842	6.666.182.497
13. Lợi nhuận khác	40		1.486.535.618	1.811.139.350	1.567.251.773	(1.525.440.120)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		43.495.019.572	54.650.715.405	181.530.596.172	195.013.743.724
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	14.850.552.832	17.862.127.402	55.371.388.939	46.864.367.463
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	16.271.720.547	4.829.275.245	34.085.817.151	4.825.429.149
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		12.372.746.193	31.959.312.758	92.073.390.082	143.323.947.112
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		31.038.790.590	50.568.742.495	114.823.028.545	137.243.674.272
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(18.666.044.397)	(18.609.429.737)	(22.749.638.463)	6.080.272.840
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	52	91	171	214
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	52	91	171	214

Trương Nhật Thành
Người lập biểu

Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01	181.530.596.172	195.013.743.724
2.	Điều chỉnh cho các khoản			
3.	Khấu hao TSCĐ	02	804.294.240.101	697.158.468.900
4.	Các khoản dự phòng	03	36.722.889.238	263.661.851
5.	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(34.402.586)	(1.955.339.040)
6.	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(38.202.795.137)	(92.030.681.923)
7.	Chi phí lãi vay	06	785.725.023.247	851.087.920.188
8.	Các khoản điều chỉnh khác	07	(1.560.287.168)	-
9.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	1.768.475.263.867	1.649.537.773.700
10.	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	3.552.195.861	325.420.062.063
11.	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(28.956.460.101)	25.480.839.525
12.	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	37.485.540.726	(40.580.212.811)
13.	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(5.039.053.993)	(2.860.621.887)
14.	Tiền lãi vay đã trả	14	(804.255.448.226)	(853.528.257.522)
15.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(61.855.599.621)	(17.837.233.836)
16.	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(30.008.349.219)	(22.446.182.099)
17.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	879.398.089.294	1.063.186.167.133
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
18.	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(121.558.921.796)	(1.580.177.742.503)
19.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	39.853.936.942	1.712.915.828
20.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(14.520.211.262)	(250.152.700.000)
21.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	15.347.911.262	524.205.000.000
22.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(141.642.331.172)
23.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	99.999.800.000	56.935.944.462
24.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	19.343.618.868	26.283.544.867
25.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	38.466.134.014	(1.362.835.368.518)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
26.	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	200.000.000	113.883.080.000
27.	Tiền thu từ đi vay	33	1.078.863.822.673	2.365.726.854.461
28.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.969.990.390.300)	(2.196.460.215.564)
29.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(16.162.866.486)	(4.095.691.380)
30.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(76.197.803.000)	(84.295.256.500)
31.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(983.287.237.113)	194.758.771.017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/12/2024

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 31/12/2024	đến 31/12/2023
			VND	VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	50	(65.423.013.805)	(104.890.430.368)
32.	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	229.105.088.949	333.840.180.277
33.	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	35.631.928	155.339.040
	TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	70	163.717.707.072	229.105.088.949



Trương Nhật Thành
Người lập biểu



Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 01 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 1 tháng 6 năm 2010 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900181213 đăng ký lần đầu ngày 9 tháng 9 năm 2010 (thay đổi lần thứ 24 vào ngày 17/09/2024) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp.

Cổ phiếu của Công ty (mã cổ phiếu GEG) được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 28/08/2019 theo Quyết định số 341/QĐ-SGDHCM ngày 28 tháng 8 năm 2019. Và ngày giao dịch chính thức đầu tiên là ngày 19/09/2019 theo Thông báo số 1173/TB-SGDHCM ngày 10/09/2019 của Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Công ty”) là sản xuất, truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập dâng, đập đường và các công trình khác; tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công và giám sát các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; cung cấp dịch vụ xây dựng, dịch vụ tư vấn kỹ thuật và đầu tư tài chính.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 114 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Công ty có 5 chi nhánh và 2 văn phòng đại diện (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 5 chi nhánh và 2 văn phòng đại diện) gồm:

- Chi nhánh TTC Lâm Đồng: tại Thôn 1, Xã Đạ Sar, Huyện Lạc Dương, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Chư Prông: tại số 268 Đường Hùng Vương, Thị Trấn Chư Prông, Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Mang Yang: tại Làng Ró, Xã Lơ Pang, Huyện Mang Yang, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Đăk Pi Hao: tại Quốc lộ 25, Thôn Thanh Thượng A, Xã Ayun Hạ, Huyện Phú Thiện, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Thừa Thiên Huế: tại số 189 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Vỹ Dạ, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam;
- Văn phòng đại diện TTC Hồ Chí Minh tại số 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam theo GCN ngày 13/04/2018; và
- Văn phòng đại diện TTC Hà Nội tại số 09 Ngõ 310, Ngách 22 Đường Nghi Tàm, Phường Tứ Liên, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội, Việt Nam theo Giấy chứng nhận ngày 05/03/2018.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 tổng số các Công ty con gồm: 13 Công ty. Trong đó, số lượng các Công ty con được hợp nhất: 13 Công ty.

Danh sách Các Công ty con được hợp nhất:

1.1 Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai

Địa chỉ trụ sở chính: 114 Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh điện; Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ; Giám sát thi công xây dựng các công trình xây dựng dân dụng – công nghiệp; Giám sát thi công xây dựng công trình xây dựng thủy lợi – thủy điện.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 62,53%.

Quyền biểu quyết của Công ty: 62,53%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1.2 Công ty TNHH MTV Tư vấn & Phát triển Năng lượng Gia Lai

Địa chỉ trụ sở chính: 114 Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là: Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Tư vấn thiết kế xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện; Tư vấn giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi, thủy điện; Tư vấn thiết kế cơ điện công trình; Tư vấn giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình điện; Tư vấn thiết kế hệ thống điện, đường dây và trạm biến áp đến 110KV; Tư vấn lập quy hoạch, tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, công trình cơ khí, đường dây và trạm biến áp đến 110KV; Tư vấn khảo sát địa hình; Tư vấn thiết kế công trình xây dựng cầu đường).

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 100%.

Quyền biểu quyết của Công ty: 100%.

1.3 Công ty TNHH MTV Thủy điện Thượng Lộ

Địa chỉ trụ sở chính: 189 Phạm Văn Đồng, Phường Võ Dạ, TP. Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Lắp đặt hệ thống điện; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 100%.

Quyền biểu quyết của Công ty: 100%.

1.4 Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ Long An

Địa chỉ trụ sở chính: Số nhà 92, đường 838, khu phố 2, thị trấn Đông Thành, H. Đức Huệ, T. Long An.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện;

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 99,92%.

Quyền biểu quyết của Công ty: 99,92%.

1.5 Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn

Địa chỉ trụ sở chính: Thôn 1, Xã Tâm Thắng, Huyện Cư Jút, Tỉnh Đắk Nông.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và truyền tải điện năng;

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 99,96%.

Quyền biểu quyết của Công ty: 99,96%.

1.6 Công ty CP Năng Lượng VPL

Địa chỉ trụ sở chính: 16 Hai Bà Trưng, Phường An Hội, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre.

Hoạt động chính của Công ty là: Truyền tải và phân phối điện

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 88,84%

Quyền biểu quyết của Công ty: 99,98%

1.7 Công ty CP Năng lượng Điện Gió Tiền Giang

Địa chỉ trụ sở chính: C32, Đường số 3, Mỹ Thạnh Hưng, Phường 6, TP Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang.

Hoạt động chính của Công ty là: Truyền tải và phân phối điện

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 54,93%

Quyền biểu quyết của Công ty: 54,93%

1.8 Công ty CP Điện gió Ia Bang

Địa chỉ trụ sở chính: 114 Trường Chinh, Phường Phù Đổng, TP Pleiku, Tỉnh Gia Lai

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và phân phối điện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 84,72%

Quyền biểu quyết của Công ty: 99,53%

1.9 Công ty CP hợp tác phát triển Năng lượng tái tạo Vi - Ja

Địa chỉ trụ sở chính: 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và phân phối điện

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 99%

Quyền biểu quyết của Công ty: 99%

1.10 Công ty Cổ phần Năng Lượng Tái Tạo Tiền Giang

Địa chỉ trụ sở chính: C32, Đường số 3, KP. Mỹ Thạnh Hưng, Phường 6, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và phân phối điện

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 99,71%

Quyền biểu quyết của Công ty: 99,71%

1.11 Công ty Cổ phần Năng Lượng Xanh Cà Mau

Địa chỉ trụ sở chính: Số 155, đường Nguyễn Tất Thành, khóm 1, Phường 8, Tp. Cà Mau, T. Cà Mau

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và phân phối điện

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 95%

Quyền biểu quyết của Công ty: 95%

1.12 Công ty Cổ phần Năng Lượng Điện Cao Nguyên

Địa chỉ trụ sở chính: Số 25B Nguyễn Tri Phương, TDP 5, TT. Ea Kar, Huyện Ea Kar, Tỉnh Đắk Lắk

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và phân phối điện

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 99%

Quyền biểu quyết của Công ty: 99,99%

1.13 Công ty Cổ phần Năng Lượng Tái Tạo Tân Thành

Địa chỉ trụ sở chính: C32, Đường số 3, KDC Mỹ Thạnh Hưng, Phường 6, Tp. Mỹ Tho, T. Tiền Giang

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và phân phối điện

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 96,15%

Quyền biểu quyết của Công ty: 96,15%

Công ty liên kết:

- **Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú:**

Địa chỉ trụ sở chính: 189 Phạm Văn Đồng, Phường Vỹ Dạ, Thành phố Huế, T. Thừa Thiên Huế

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và phân phối điện

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 25,09%

Quyền biểu quyết của Công ty: 25,09%

- **Công ty Cổ phần Năng lượng Solwind:**

Địa chỉ trụ sở chính: 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và phân phối điện

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 49,99%

Quyền biểu quyết của Công ty: 49,99%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN (Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty con đã chuyển nhượng:

Theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 02 năm 2024 của Đại hội đồng Cổ đông bất thường Công Ty Cổ Phần Năng Lượng VPL (“VPL”) và Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 02 năm 2024 của Đại hội đồng Cổ đông bất thường Công Ty Cổ Phần Điện TTC Đức Huệ - Long An (“DH”), hai công ty đã phê duyệt kế hoạch chuyển nhượng toàn bộ cổ phần phổ thông tại Công Ty Cổ Phần Điện Gió LAVI (“LAVI”) sang Công Ty Cổ Phần Năng Lượng SOLWIND (“SOLWIND”). Tại thời điểm lập báo cáo, quá trình chuyển nhượng đã hoàn tất, dẫn đến việc LAVI không còn là công ty con gián tiếp của GEC.

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200 và 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

3. Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng chủ yếu

4.1 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng:

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua và tỷ giá bán trung bình của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN (Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Các phương pháp kế toán:

Phương pháp vốn chủ sở hữu: Khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư có thể bao gồm những khoản phát sinh từ việc đánh giá lại TSCĐ và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và những điều chỉnh các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh.

Phương pháp giá gốc: Ghi nhận ban đầu khoản đầu tư theo giá gốc và chỉ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà nhà đầu tư nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

4.4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình:

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Mức khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 48
Máy móc thiết bị	3 – 25
Phương tiện vận tải	5 – 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 15
Khác	2 – 20

Tài sản cố định thuê tài chính:

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính là 05 - 18 năm.

Tài sản cố định vô hình:**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời gian được giao đất.

Tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3-8
Quyền sử dụng đất	22-50

4.7 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của các bên đóng góp, bên nhận ghi là khoản nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Trường hợp hợp đồng hợp tác kinh doanh chia lợi nhuận sau thuế: Kế toán phải theo dõi riêng doanh thu, chi phí, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và quyết toán thuế riêng cho hợp đồng hợp tác kinh doanh.

4.8 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí của các kỳ kế toán sau.

4.9 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả phản ánh tình hình thanh toán của doanh nghiệp về các khoản nợ cho người bán tiền mua vật tư, hàng hóa, nhận cung cấp dịch vụ....

Đối với khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh (là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch). Riêng trường hợp ứng trước cho người bán khi đủ điều kiện ghi nhận tài sản hoặc chi phí thì áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh đối với số tiền ứng trước.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản vay ngân hàng và tổ chức khác, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền Việt Nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và phải đánh giá lại số dư nợ vay bằng ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4.11 Ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc phải trả cho nhà cung cấp nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị và nghĩa vụ nợ đó. Không được ghi nhận khoản dự phòng cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai, trừ khi chúng liên quan đến một hợp đồng có rủi ro lớn và thỏa mãn điều kiện ghi nhận khoản dự phòng.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN (Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.14 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Khoản vốn góp huy động, nhận từ các chủ sở hữu luôn được ghi nhận theo số thực góp, không ghi nhận theo số cam kết góp của các chủ sở hữu. Trường hợp ghi nhận vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ thì kế toán phải ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại ngày góp vốn.

Việc ghi nhận góp vốn bằng các loại tài sản vô hình: Bản quyền, thương hiệu, nhãn hiệu... chỉ được thực hiện khi có quy định cụ thể của pháp luật hoặc cơ quan có thẩm quyền cho phép.

Việc sử dụng vốn đầu tư của chủ sở hữu, chênh lệch đánh giá lại tài sản, quỹ đầu tư phát triển để bù lỗ kinh doanh được thực hiện theo quyết định của chủ sở hữu.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi doanh nghiệp có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.15 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa và CCDV được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác là các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

4.16 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Các chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí sản xuất kinh doanh được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng nợ phải trả và chi phí này phải xác định được một cách đáng tin cậy.

Khi lợi ích kinh tế dự kiến thu được trong nhiều kỳ kế toán có liên quan đến doanh thu được xác định một cách gián tiếp thì các chi phí liên quan được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

Một khoản chi phí được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ.

4.17 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN (Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.18 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng: Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, hoa hồng bán hàng, đóng gói, vận chuyển...

Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp: Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công.); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

4.19 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước;

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc:

- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm;
- Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước;

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.20 Nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất

Công ty mẹ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất phải hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của mình và của tất cả các công ty con ở trong nước và ngoài nước do công ty mẹ kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp, trừ các trường hợp:

- Quyền kiểm soát của công ty mẹ chỉ là tạm thời và phải được xác định ngay tại thời điểm mua công ty con. Nếu tại thời điểm mua, công ty mẹ đã phân loại khoản đầu tư là công ty con. Sau đó công ty mẹ dự kiến thoái vốn trong thời gian dưới 12 tháng hoặc công ty con dự kiến phá sản, giải thể, chia tách, sáp nhập, chấm dứt hoạt động trong thời gian dưới 12 tháng thì không được coi quyền kiểm soát là tạm thời.

- Hoạt động của công ty con bị hạn chế trong thời gian trên 12 tháng và điều này ảnh hưởng đáng kể tới khả năng chuyển vốn cho công ty mẹ.

Công ty mẹ không được loại trừ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất đối với:

- Công ty con có hoạt động kinh doanh khác biệt với hoạt động của công ty mẹ và công ty con khác trong tập đoàn;

- Công ty con là Quỹ tín thác, Quỹ tương hỗ, Quỹ đầu tư mạo hiểm hoặc các doanh nghiệp tương tự.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở áp dụng chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự trong toàn Tập đoàn.

Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và Báo cáo tài chính của công ty con sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con phải được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con. Khoản đầu tư vào doanh nghiệp phải hạch toán theo Chuẩn mực kế toán “Công cụ tài chính” kể từ khi doanh nghiệp đó không còn là công ty con và cũng không trở thành công ty liên doanh, liên kết.

Phần sở hữu của công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua phải được trình bày theo giá trị hợp lý, cụ thể:

Tài sản thuần của công ty con tại ngày mua được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị hợp lý. Nếu công ty mẹ không sở hữu 100% công ty con thì phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý phải phân bổ cho cả cổ đông mẹ và cổ đông không kiểm soát.

Sau ngày mua, nếu các tài sản của công ty con tại ngày mua (có giá trị hợp lý khác biệt so với giá trị ghi sổ) được khấu hao, thanh lý hoặc bán thì phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ được coi là đã thực hiện và phải điều chỉnh vào:

Nếu có chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua, công ty mẹ phải ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con).

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ. Phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu (không ghi nhận như lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ). Trong trường hợp này, công ty mẹ không thực hiện việc ghi nhận tài sản thuần của công ty con theo giá trị hợp lý như tại thời điểm kiểm soát công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Số chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn tại công ty con và giá trị phần tài sản thuần của công ty con bị thoái vốn cộng với (+) giá trị phần lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh theo nguyên tắc:

- Nếu giao dịch thoái vốn không làm công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với công ty con, toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Nếu giao dịch thoái vốn dẫn đến việc công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với công ty con, toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản đầu tư vào công ty con sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Trường hợp công ty mẹ có các công ty con lập Báo cáo tài chính bằng đồng tiền khác với đồng tiền báo cáo của công ty mẹ. Trước khi hợp nhất Báo cáo tài chính, công ty mẹ phải chuyển đổi toàn bộ Báo cáo tài chính của các công ty con sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ theo quy định.

Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% cho hoạt động bán điện và cung cấp dịch vụ, các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành. Công ty áp dụng thuế suất 8% cho các hoạt động kinh doanh được quy định tại Nghị định 72/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 cho khoảng thời gian từ 01/07/2024 đến 31/12/2024.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% theo thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 và thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ tài chính. Riêng đối với các dự án đầu tư sẽ áp dụng mức thuế suất và mức ưu đãi thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư cho từng dự án và theo quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp và công văn số 11684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN, cụ thể như sau:

- *Nhà máy thủy điện Đa Khai; Ia Đrăng 1; Ia Đrăng 2; Ia Đrăng 3; H'Chan; H'Mun; Ia Meur 3; ĐăkPiHao 2; Ia Púch3; Ayun Thượng 1A:* Công ty áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định hiện hành sau khi hết thời gian ưu đãi thuế.
- *Nhà máy thủy điện ĐăkPiHao1:* Áp dụng thuế suất thuế TNDN 10%, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2014 đến 2017) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026).
- *Nhà máy ĐMT Phong Điền:* được công nhận vận hành thương mại ngày 12/10/2018, Công ty áp dụng mức thuế suất TNDN 20% cho năm tài chính 2018. Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất TNDN 10%, được miễn 4 năm (từ năm 2019 đến 2022) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).
- *Nhà máy ĐMT Krông Pa:* được công nhận vận hành thương mại ngày 27/11/2018, Công ty áp dụng mức thuế suất TNDN 20% cho năm tài chính 2018. Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất TNDN 10%, được miễn 4 năm (từ năm 2019 đến 2022) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).
- *Nhà máy ĐMT TTC Đức Huệ 1:* được công nhận vận hành thương mại ngày 20/04/2019, Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất TNDN 10% từ năm 2019 (thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm, các năm tiếp theo áp dụng thuế suất 17%), áp dụng miễn thuế 4 năm (từ năm 2019 đến 2022) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).
- *Nhà máy ĐMT Trúc Sơn:* được công nhận vận hành thương mại ngày 14/06/2019. Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất TNDN 10%, được miễn 4 năm (từ năm 2019 đến 2022) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- *Nhà máy Điện mặt trời TTC Hàm Phú 2*: Được công nhận vận hành thương mại vào ngày 21/4/2019, Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 10%, được miễn 4 năm (từ năm 2019 đến năm 2022), giảm 50% cho 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến 2031).
- *Nhà máy thủy điện Thượng Lộ*: áp dụng thuế mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động (năm 2019), được miễn 04 năm tính từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2016 đến năm 2019) và được giảm 50% trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2028).
- *Nhà máy Điện Gió Tân Phú Đông 1*: được công nhận vận hành thương mại ngày 31/05/2023, Công ty áp dụng mức thuế suất TNDN 20% cho năm tài chính 2023. Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất TNDN 10% trong vòng 15 năm, được miễn 4 năm (từ năm 2024 đến 2027) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2028 đến năm 2036).
- *Nhà máy Điện Gió Tân Phú Đông 2*: được công nhận vận hành thương mại ngày 30/10/2021, Công ty áp dụng mức thuế suất TNDN 20% cho năm tài chính 2021. Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất TNDN 10% trong vòng 15 năm, được miễn 4 năm (từ năm 2022 đến 2025) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2026 đến năm 2034).
- *Nhà máy Điện Gió VPL*: được công nhận vận hành thương mại ngày 30/10/2021, Công ty áp dụng mức thuế suất TNDN 20% cho năm tài chính 2021. Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất TNDN 10%, được miễn 4 năm (từ năm 2022 đến 2025) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2026 đến năm 2034).
- *Nhà máy Điện Gió Ia Bang 1*: Giấy chứng nhận đầu tư số 3080025380 do Sở KH và ĐT tỉnh Gia Lai cấp ngày 07/09/2020, được công nhận vận hành thương mại ngày 29/10/2021, Công ty áp dụng mức thuế suất TNDN 20% cho năm tài chính 2021. Những năm tiếp theo đăng ký áp dụng mức thuế suất ưu đãi TNDN 10% trong thời hạn 15 năm, được miễn 4 năm (từ năm 2022 đến 2025) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2026 đến năm 2034).

Các khoản thu nhập khác áp dụng theo mức thuế suất theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	31.086.305	51.985.772
Tiền gửi ngân hàng	99.878.118.587	71.847.524.797
Các khoản tương đương tiền (*)	63.808.502.180	157.205.578.380
Tổng	163.717.707.072	229.105.088.949

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng với lãi suất từ 1,5%/năm đến 3,7%/năm tại ngày cuối kỳ (ngày đầu năm từ 2,3%/năm đến 3,4%/năm).

6. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	239.400.000.000	233.227.700.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (**)	239.400.000.000	233.227.700.000
Tổng	239.400.000.000	233.227.700.000

(**) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 1,8%/năm đến 4,5%/năm tại ngày cuối kỳ (ngày đầu năm từ 3,7%/năm đến 6%/năm)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên thứ ba	412.415.831.021	473.045.120.042
Công ty Mua Bán Điện	311.033.382.648	377.493.365.971
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	85.605.001.322	75.693.456.552
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	7.240.190.682	7.499.323.740
Khác	8.537.256.369	12.358.973.779
Bên liên quan	2.519.760.084	856.626.170
Tổng	414.935.591.105	473.901.746.212

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên thứ ba	20.329.154.499	15.201.909.715
Công ty Sao Tháng Bảy Việt Nam	6.773.103.060	6.773.103.060
Công ty TNHH Thiết bị Điện Đông Nam	3.234.686.000	-
Khác	10.321.365.439	8.428.806.655
Bên liên quan	199.550.000	764.356.515
Tổng	20.528.704.499	15.966.266.230

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Phải thu khác

a. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng cho nhân viên	90.996.449.331	-	46.899.177.479	-
Lãi phải thu	39.071.860.085	-	20.503.311.611	-
Ký cược, ký quỹ	5.795.000.000	-	2.498.897.018	-
Phải thu theo HĐ hợp tác đầu tư	-	-	30.000.000.000	-
Phải thu từ thanh lý tài sản	2.072.600.000	-	2.072.600.000	-
Khác	8.393.341.690	(817.708.635)	8.800.779.945	(709.200.682)
Tổng	146.329.251.106	(817.708.635)	110.774.766.053	(709.200.682)
Trong đó				
Bên thứ ba	107.837.527.809	(817.708.635)	94.668.426.781	(709.200.682)
Bên liên quan	38.491.723.297	-	16.106.339.272	-
	146.329.251.106	(817.708.635)	110.774.766.053	(709.200.682)

b. Phải thu dài hạn khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ ký cược	24.863.051.704	-	18.957.800.000	-
Khác	4.676.547.971	(151.709.842)	1.899.994.997	(151.709.842)
Tổng	29.539.599.675	(151.709.842)	20.857.794.997	(151.709.842)
Trong đó				
Bên thứ ba	29.041.395.293	(151.709.842)	20.359.590.615	(151.709.842)
Bên liên quan	498.204.382	-	498.204.382	-
	29.539.599.675	(151.709.842)	20.857.794.997	(151.709.842)

c. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên liên quan	242.320.000.000	229.320.000.000
Tổng	242.320.000.000	229.320.000.000
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-
Giá trị thuần	242.320.000.000	229.320.000.000

10. Hàng tồn kho

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Hàng hóa	92.719.287.760	62.195.267.031
Nguyên vật liệu	42.849.825.249	45.309.196.621
Công cụ, dụng cụ	16.494.763.094	16.450.766.170
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.422.041.356	2.574.227.536
Thành phẩm tồn kho	85.864.571	85.864.571
Tổng	155.571.782.030	126.615.321.929

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	3.945.253.174.450	10.027.382.805.605	2.537.047.529.449	241.588.945.473	157.366.863.259	16.908.639.318.236
Mua trong kỳ	34.594.000	18.283.004.948	644.165.374	317.887.879	1.099.638.000	20.379.290.201
Xây dựng cơ bản hoàn thành	11.576.238.525	58.098.574.819	-	-	-	69.674.813.344
Thanh lý, nhượng bán	-	(51.223.965.787)	(6.426.590.637)	(48.400.000)	(1.069.181.800)	(58.768.138.224)
Khác	-	(59.541.349.270)	-	-	-	(59.541.349.270)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	3.956.864.006.975	9.992.999.070.315	2.531.265.104.186	241.858.433.352	157.397.319.459	16.880.383.934.287
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	813.882.648.274	1.652.409.012.171	264.780.701.249	70.425.704.095	87.648.955.306	2.889.147.021.095
Khấu hao trong kỳ	161.083.092.496	507.458.223.275	103.802.321.136	22.656.750.391	2.016.247.262	797.016.634.560
Thanh lý, nhượng bán	-	(9.826.687.136)	(1.785.954.724)	(48.400.000)	(136.818.820)	(11.797.860.680)
Khác	-	(1.302.953.677)	-	-	-	(1.302.953.677)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	974.965.740.770	2.148.737.594.633	366.797.067.661	93.034.054.486	89.528.383.748	3.673.062.841.298
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	3.131.370.526.176	8.374.973.793.434	2.272.266.828.200	171.163.241.378	69.717.907.953	14.019.492.297.141
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	2.981.898.266.205	7.844.261.475.682	2.164.468.036.525	148.824.378.866	67.868.935.711	13.207.321.092.989

Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/12/2024 là 131,7 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2023 là 106 tỷ đồng)

Giá trị còn lại của TSCĐ được dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2024 là 13.236 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2023 là 13.972 tỷ đồng)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	28.086.588.959
Tăng trong kỳ	46.680.523.613
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	74.767.112.572
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	4.980.057.283
Tăng trong kỳ	3.477.788.182
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	8.457.845.465
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	23.106.531.676
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	66.309.267.107

TSCĐ thuê tài chính liên quan đến 6 hợp đồng:

- Hợp đồng thuê tài chính số 88.20.01/CTTC ngày 26 tháng 6 năm 2020. Theo đó, Công ty đồng ý thuê máy móc trị giá 7,14 tỷ đồng (80% giá trị tài sản thuê) dưới hình thức bán và thuê lại. Thời gian thuê là 84 tháng kể từ ngày Hợp đồng với lãi suất cho vay trong hạn áp dụng cho mỗi kỳ trả nợ được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN HCM công bố trong từng thời kỳ cộng với mức biên là 2,7%/năm. Công ty được quyền mua lại với giá 9 triệu đồng khi kết thúc thời hạn hợp đồng cho thuê.
- Hợp đồng thuê tài chính số 92.20.09/CTTC ngày 15 tháng 12 năm 2020. Theo đó, Công ty đồng ý thuê máy móc trị giá 11,15 tỷ đồng dưới hình thức bán và thuê lại. Thời gian thuê là 60 tháng kể từ ngày Hợp đồng với lãi suất cho vay trong hạn áp dụng cho mỗi kỳ trả nợ được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN HCM công bố trong từng thời kỳ cộng với mức biên là 2,7%/năm. Công ty được quyền mua lại với giá 11,2 triệu đồng khi kết thúc thời hạn hợp đồng cho thuê.
- Hợp đồng thuê tài chính số 77.20.05/CTTC ngày 30 tháng 12 năm 2020. Theo đó, Công ty đồng ý thuê máy móc trị giá 10,82 tỷ đồng dưới hình thức bán và thuê lại. Thời gian thuê là 60 tháng kể từ ngày Hợp đồng với lãi suất cho vay trong hạn áp dụng cho mỗi kỳ trả nợ được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN HCM công bố trong từng thời kỳ cộng với mức biên là 3%/năm. Công ty được quyền mua lại với giá 11 triệu đồng khi kết thúc thời hạn hợp đồng cho thuê.
- Hợp đồng thuê tài chính số 2024-00139-000 ngày 25 tháng 06 năm 2024. Theo đó, Công ty đồng ý thuê Hệ thống điện năng lượng mặt trời – Dự án Cao Su Bình Thuận và Dự án MDF Kiên Giang trị giá 15,2 tỷ đồng dưới hình thức bán và thuê lại. Thời gian thuê là 60 tháng kể từ ngày Hợp đồng với lãi suất cho vay trong hạn áp dụng cho mỗi kỳ trả nợ được tính bằng lãi suất trung bình của lãi suất tiền gửi cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của ba ngân hàng (Ngân Hàng Cổ Phần Ngoại Thương Việt Nam, Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Á Châu và Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn Thương Tín) cộng với lãi suất chỉ định là 2,3%/năm. Công ty được quyền mua lại với giá 76 triệu đồng khi kết thúc thời hạn hợp đồng cho thuê.
- Hợp đồng thuê tài chính số 2024-00140-000 ngày 25 tháng 06 năm 2024. Theo đó, Công ty đồng ý thuê Hệ thống điện năng lượng mặt trời – Dự án S&D2 và Dự án Trại Gà Trần Hữu Nghĩa trị giá 16 tỷ đồng dưới hình thức bán và thuê lại. Thời gian thuê là 60 tháng kể từ ngày Hợp đồng với lãi suất cho vay trong hạn áp dụng cho mỗi kỳ trả nợ được tính bằng lãi suất trung bình của lãi suất tiền gửi cá nhân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của ba ngân hàng (Ngân Hàng Cổ Phần Ngoại Thương Việt Nam, Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Á Châu và Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn Thương Tín) cộng với lãi suất chỉ định là 2,3%/năm. Công ty được quyền mua lại với giá 80 triệu đồng khi kết thúc thời hạn hợp đồng cho thuê.

- Hợp đồng thuê tài chính số 2024-00141-000 ngày 25 tháng 06 năm 2024. Theo đó, Công ty đồng ý thuê Hệ thống điện năng lượng mặt trời – Dự án Cao Su Quảng Nam và Dự án Tân Kim 4 trị giá 20 tỷ đồng dưới hình thức bán và thuê lại. Thời gian thuê là 60 tháng kể từ ngày Hợp đồng với lãi suất cho vay trong hạn áp dụng cho mỗi kỳ trả nợ được tính bằng lãi suất trung bình của lãi suất tiền gửi cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của ba ngân hàng (Ngân Hàng Cổ Phần Ngoại Thương Việt Nam, Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Á Châu và Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn Thương Tín) cộng với lãi suất chỉ định là 2,3%/năm. Công ty được quyền mua lại với giá 100 triệu đồng khi kết thúc thời hạn hợp đồng cho thuê.

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	25.619.130.441	13.575.685.902	171.739.184	39.366.555.527
Mua trong năm	-	50.000.000	-	50.000.000
Khác	-	(35.000.000)	-	(35.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	25.619.130.441	13.590.685.902	171.739.184	39.381.555.527
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	4.058.781.578	9.937.908.307	171.739.184	14.168.429.069
Khấu hao trong kỳ	906.183.689	2.893.633.670	-	3.799.817.359
Khác	-	(7.489.243)	-	(7.489.243)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	4.964.965.267	12.824.052.734	171.739.184	17.960.757.185
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	21.560.348.863	3.637.777.595	-	25.198.126.458
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	20.654.165.174	766.633.168	-	21.420.798.342

- TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/12/2024 là 10 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2023 là 813,2 triệu đồng).

- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình được dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay đến ngày 31/12/2024 là 12,9 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2023 là 13,6 tỷ đồng)

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Dự án điện mặt trời Đức Huệ 2 - Long An	236.077.171.149	286.155.516.200
Dự án thủy điện Ea Tih	18.292.250.117	6.152.661.287
Dự án điện gió tỉnh Salavan Lào	-	14.657.996.225
Dự án Điện mặt trời mái nhà TTCIZ	-	38.324.163.937
Khác	14.000.536.136	13.603.511.779
Tổng	268.369.957.402	358.893.849.428

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Thủy Điện Trường Phú	121.026.987.133	117.551.016.658
Công ty Cổ phần Năng lượng Solwind	52.490.474.490	50.599.326.966
Tổng	173.517.461.623	168.150.343.624

16. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm	5.629.920.836	5.446.612.709
Công cụ dụng cụ	1.010.094.372	1.024.393.212
Chi phí sửa chữa nhỏ	3.352.769.494	1.397.768.210
Khác	11.472.357.094	3.023.740.948
Tổng	21.465.141.796	10.892.515.079

b. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí sửa chữa nhà máy	8.862.291.083	12.427.796.332
Chi phí thuê đất	6.915.901.109	7.161.883.781
Chi phí bảo hiểm	5.165.416.689	6.395.404.826
Công cụ dụng cụ, thiết bị	1.034.742.825	1.605.435.943
Khác	2.347.362.812	2.268.766.360
Tổng	24.325.714.518	29.859.287.242

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên thứ ba	31.683.866.757	74.862.703.190
Công ty TNHH Vestas Wind Technology Việt Nam	2.010.982.557	12.999.402.732
Công ty Cổ Phần Tập đoàn PCI	20.454.366.566	50.000.000.000
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Và Kỹ Thuật 29	3.000.000.000	4.000.000.000
Khác	6.218.517.634	7.863.300.458
Bên liên quan	600.000.000	72.994.000
Tổng	32.283.866.757	74.935.697.190

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên thứ ba	53.148.260	-
Khác	53.148.260	-
Bên liên quan	1.437.362.987	1.930.007.663
Tổng	1.490.511.247	1.930.007.663

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Cán trừ/ phân loại lại trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	13.312.575.560	205.539.186.830	(155.366.235.559)	(50.525.419.779)	12.960.107.052
Thuế TNDN	35.936.325.108	55.056.508.744	(68.048.492.571)	6.507.773.145	29.452.114.426
Thuế TNCN	2.441.735.113	9.931.961.218	(8.681.347.081)	(1.694.797.903)	1.997.551.347
Thuế tài nguyên	5.734.405.755	32.288.105.870	(32.425.555.821)	(2.055.909.131)	3.541.046.673
Khác	755.550.752	13.912.660.219	(14.596.052.861)	(71.914.293)	243.817
	58.180.592.288	316.728.422.881	(279.117.683.893)	(47.840.267.961)	47.951.063.315

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Lãi vay phải trả	16.320.635.404	34.851.060.383
Khác	7.997.037.884	15.156.502.519
Tổng	24.317.673.288	50.007.562.902

21. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Cổ tức phải trả	4.135.191.402	4.161.364.602
Phí dịch vụ môi trường	1.580.070.208	1.561.721.796
Khác	3.765.169.126	4.232.970.048
Tổng	9.480.430.736	9.956.056.446

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Vay ngắn hạn	38.219.574.140	115.675.846.838
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Gia Lai	110.000.000	56.775.846.838
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát Triển - CN Gia Định	38.109.574.140	58.900.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	558.727.504.842	1.298.836.617.465
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Gia Lai (1)	99.900.000.000	224.000.000.000
+ Dự án ĐMT Krong Pa	35.400.000.000	33.500.000.000
+ Dự án ĐMT Hàm Phú 2	10.500.000.000	16.500.000.000
+ Dự án NM Điện gió Ia-Bang	20.000.000.000	50.000.000.000
+ Dự án NM Điện gió VPL	9.000.000.000	9.000.000.000
+ Dự án NM Điện gió Tân Phú Đông 1	-	35.000.000.000
+ Dự án NM Điện gió Tân Phú Đông 2	25.000.000.000	80.000.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV Worri Việt Nam - CN HCM (2)	68.000.000.000	68.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát Triển - CN Gia Định (3)	54.648.000.000	84.011.076.923
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Tp.HCM (4)	8.350.000.000	26.700.000.000
- Phát hành trái phiếu GEG_BOND_2018_1 (5)	30.000.000.000	30.000.000.000
- Phát hành trái phiếu GEGB2124002 (6)		
+Mệnh giá trái phiếu	-	521.422.000.000
+Chi phí phát hành trái phiếu	-	(2.180.847.512)
- Phát hành trái phiếu GEGB2124003		
+Mệnh giá trái phiếu	-	300.000.000.000
+Chi phí phát hành trái phiếu	-	(625.916.657)
- Phát hành trái phiếu GEGH2429001 (7)		
+Mệnh giá trái phiếu	10.000.000.000	-
- Phát hành trái phiếu GEGH2429003 (7)		
+Mệnh giá trái phiếu	20.000.000.000	-
- Công Ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng VCB - CN HCM (9)	4.095.691.299	4.095.691.380
- Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam (10)	8.729.200.212	-
- Micro, Small & Medium Enterprises Bonds S.A. (11)	211.590.000.000	-
- Ngân hàng TM TNHH E.Sun - CN Đồng Nai (12)	43.333.333.332	43.333.333.332
- Vay khác	81.279.999	81.279.999
Tổng	596.947.078.982	1.414.512.464.303

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Vay dài hạn	8.596.078.933.882	8.681.996.151.843
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Gia Lai (1)	7.328.051.222.662	7.391.345.362.386
+ Dự án ĐMT Krông Pa	457.200.000.000	528.000.000.000
+ Dự án ĐMT Hàm Phú 2	368.000.000.000	436.000.000.000
+ Dự án NM Điện gió Ia-Bang	1.058.500.000.000	1.131.500.000.000
+ Dự án NM Điện gió VPL	998.338.987.709	1.063.338.987.709
+ Dự án NM Điện gió Tân Phú Đông 1	2.960.012.234.953	2.663.506.374.677
+ Dự án NM Điện gió Tân Phú Đông 2	1.486.000.000.000	1.569.000.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV Worri Việt Nam - CN HCM (2)	70.361.320.000	138.361.320.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát Triển - CN Gia Định (3)	254.157.366.950	361.882.290.027
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Tp.HCM (4)	280.350.000.000	333.750.000.000
- Phát hành trái phiếu GEG_BOND_2018_1 (5)		
+Mệnh giá trái phiếu	135.000.000.000	165.000.000.000
+Chi phí phát hành trái phiếu	(1.152.900.000)	(1.482.300.000)
- Phát hành trái phiếu GEGH2429001 (7)		
+Mệnh giá trái phiếu	90.000.000.000	-
+Chi phí phát hành trái phiếu	(825.444.446)	-
- Phát hành trái phiếu GEGH2429003 (7)		
+Mệnh giá trái phiếu	180.000.000.000	-
+Chi phí phát hành trái phiếu	(1.711.397.848)	-
- Phát hành trái phiếu GEGH2427002 (8)		
+Mệnh giá trái phiếu	200.000.000.000	-
+Chi phí phát hành trái phiếu	(2.823.888.892)	-
- Công Ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng VCB - CN HCM (9)	1.620.454.796	5.716.146.095
- Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam (10)	30.552.200.657	-
- Micro, Small & Medium Enterprises Bonds S.A. (11)	-	211.590.000.000
- Ngân hàng TM TNHH E.Sun - CN Đồng Nai (12)	32.500.000.003	75.833.333.335
Tổng	8.596.078.933.882	8.681.996.151.843

(1) Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai

- Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 215/18/VCB.GEC ngày 21/06/2018 để đầu tư xây dựng Dự án điện mặt trời Krông Pa – Xã Chư Gu, Huyện Krông Pa, Gia Lai, thời hạn cho vay là 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm, các năm tiếp theo lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở + 2,6%/năm. Thời hạn giải ngân tối đa là 12 tháng kể từ ngày có hiệu lực của Hợp đồng. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: Nhà máy điện mặt trời Krông Pa và các nhà máy thủy điện của Công ty: Ayun Thượng, ĐăkPiHao 1.
- Hợp đồng tín dụng số 125/18/VCB.GHC ngày 10/09/2018 được ký kết giữa Công Ty CP Thủy Điện Gia Lai và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai để đầu tư xây dựng Dự án điện mặt trời Hàm Phú 2 – Bình Thuận. Thời hạn cho vay là 132 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm, các năm tiếp theo lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở + 2,6%/năm. Thời hạn giải ngân tối đa là 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: Nhà máy điện mặt trời Hàm Phú 2 – Bình Thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

- Hợp đồng tín dụng số 99/2020/IBE.DAĐT ngày 29/12/2020 được ký kết giữa Công Ty CP Điện Gió Ia Bang và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai để đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy điện gió Ia Bang 1. Thời hạn cho vay là 168 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8%/năm, các năm tiếp theo lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở + biên 3%/năm. Lãi suất áp dụng hiện tại là 8%/năm từ ngày 28/04/2022 đến 20/04/2023. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: Quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai của Nhà máy điện Gió Ia Bang 1, Nhà máy điện mặt trời Krong Pa, Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A, Nhà máy điện mặt trời Hàm Phú 2, cổ phần của GEC tại Công Ty CP Điện Gió Ia Bang.
 - Hợp đồng tín dụng số 21/2022/VCB.VPL ngày 16/08/2022 được ký kết giữa Công Ty CP Năng Lượng VPL và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai để cấp tín dụng cho Dự án "Nhà máy điện gió VPL Bến Tre giai đoạn 1". Thời hạn cấp tín dụng là 156 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8%/năm, các năm tiếp theo lãi suất thả nổi bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi cuối kỳ của VCB công bố + biên độ 3,1%/năm. Lãi suất áp dụng hiện tại là 8%/năm từ ngày 24/08/2022 đến 23/08/2023. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: Toàn bộ máy móc thiết bị bao gồm móng trụ turbine, Tài sản gắn liền trên đất đã hình thành và tài sản gắn liền trên đất hình thành trong tương lai và Quyền tài sản phát sinh của Nhà máy điện Gió VPL Bến Tre giai đoạn 1, Nhà máy điện mặt trời Krong Pa, Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A, Nhà máy điện mặt trời Hàm Phú 2, Nhà máy điện gió Ia Bang, cổ phần của GEC và GHC tại Công Ty CP Năng Lượng VPL.
 - Hợp đồng tín dụng số 04A/2022/TDH.TPD1 ngày 17/03/2022 được ký kết giữa Công Ty CP Năng Lượng Điện Gió Tiên Giang và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai để đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy điện gió Tân Phú Đông 1. Thời hạn cho vay là 168 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay cố định 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,9%/năm, các năm tiếp theo lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả lãi sau + 3,1%/năm. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: Quyền sử dụng đất; Toàn bộ tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai hạng mục xây dựng thuộc diện tích mặt biển và diện tích đất trên bờ và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai của NM điện Tân Phú Đông 1, Quyền tài sản phát sinh từ dự án, NM điện gió Ia Bang, NM điện mặt trời Krong Pa, Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A, Nhà máy điện mặt trời Hàm Phú 2, NM điện gió Tân Phú Đông 2, Nhà máy thủy điện Đak Pi Hao 2, Quyền tài sản phát sinh từ NM thủy điện Ia Meur 3, NM thủy điện Ia Puch 3, Nhà máy thủy điện Ia Đrăng 1, Nhà máy thủy điện Ia Đrăng 3, Quyền tài sản phát sinh từ Nhà máy thủy điện Ia Drang 2.
 - Hợp đồng tín dụng số 21A.2021/DAĐT.TPD2 ngày 19/04/2021 được ký kết giữa Công Ty CP Năng Lượng Điện Gió Tiên Giang và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai để đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy điện gió Tân Phú Đông 2. Thời hạn cho vay là 168 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8%/năm; lãi suất 8,2%/ năm được xác định từ 10/6/2022 đến 05/06/2023. Các năm tiếp theo lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở + 3%/năm. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: Quyền sử dụng đất; Toàn bộ tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai hạng mục xây dựng thuộc diện tích mặt biển và diện tích đất trên bờ và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai của Nhà máy điện Tân Phú Đông 2, Quyền tài sản phát sinh từ dự án, Nhà máy điện gió Ia Bang, Nhà máy điện mặt trời Krong Pa, Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A, Nhà máy điện mặt trời Hàm Phú 2, cổ phần của GEC & GHC tại Công Ty CP Năng Lượng Điện Gió Tiên Giang và bảo lãnh vay vốn của các công ty GEC, CTCP Thủy điện Gia Lai, CTCP Điện TTC Đức Huệ - Long An
- (2) Hợp đồng tín dụng số VN120004060 ngày 27/7/2020 vay vốn tái tài trợ dự án Nhà máy điện mặt trời Trúc Sơn. Lãi suất cho vay trong hạn được xác định bằng bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 06 tháng của Ngân hàng quốc doanh+biên độ 3.2%/năm. Thời hạn cho vay từ ngày 27/7/2020 đến 25/12/2026.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

(3) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát Triển - CN Gia Định:

- Hợp đồng vay vốn Dự án điện mặt trời áp mái. Thời hạn cho vay là 102 tháng kể từ ngày giải ngân vay vốn lần đầu. Lãi suất vay của 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,0%/năm – 9,2%/năm; các năm tiếp theo lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở + biên 3%/năm. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản hình thành trong tương lai của các Dự án nhà máy điện mặt trời áp mái.
- Hợp đồng tín dụng số 535/2023/369546/HĐTD ký ngày 07/12/2023 giữa Công ty CP Điện Gia Lai và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam để tái tài trợ cho dự án Nhà máy Điện mặt trời Phong Điền. Thời hạn vay đến ngày 12/04/2029. Lãi vay cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,5%/năm, các năm tiếp theo lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở + 2,3%/năm. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: Nhà máy điện mặt trời Phong Điền

(4) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM:

Hợp đồng tín dụng số 0008/1928/D-DA/01 ngày 15/03/2019 được ký kết giữa Công Ty CP Điện TTC Đức Huệ Long An và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh để đầu tư xây dựng Dự án điện mặt trời TTC – Đức Huệ 1 tại tỉnh Long An. Thời hạn cho vay là 144 tháng kể từ ngày giải ngân vay vốn lần đầu. Lãi vay của 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là lãi suất cơ sở + biên 1.7%/năm; các năm tiếp theo lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở + 3.0%/năm. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: Nhà máy điện mặt trời TTC Đức Huệ 1, Nhà máy thủy điện Ayun Thượng, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán điện giữa Công Ty CP Điện TTC Đức Huệ Long An và Tập đoàn Điện lực Việt Nam, quyền sở hữu của công ty mẹ và thư bảo lãnh của công ty mẹ.

(5) Ngày 20/06/2018 Công ty đã phát hành thành công mã trái phiếu GEG_BOND_2018_1 với tổng số trái phiếu phát hành là 300 trái phiếu. Mệnh giá mỗi trái phiếu là 1 tỷ đồng, là loại trái phiếu Doanh nghiệp không chuyển đổi. Lãi suất cố định cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 7,8%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo bằng lãi suất tham chiếu + 2,6%/năm. Ngày mua lại trái phiếu được chia làm 10 kỳ cách nhau 12 tháng. Ngày đáo hạn trái phiếu là 10 năm kể từ ngày phát hành.

(6) Ngày 11/10/2021 Công ty đã phát hành thành công mã trái phiếu GEGB2124002 với tổng số trái phiếu phát hành là 7.000.000 trái phiếu. Mệnh giá mỗi trái phiếu là 100.000 đồng, là loại trái phiếu Doanh nghiệp không chuyển đổi. Mục đích Thanh toán trước hạn gốc trái phiếu 200 tỷ đồng được phát hành theo NQ 32/2020/NQ-HĐQT ngày 09/09/2020 và thanh toán trước hạn gốc trái phiếu 500 tỷ đồng được phát hành theo NQ 07/2021/NQ-HĐQT ngày 07/04/2021. Lãi suất cố định: 9,5%/năm cho 4 kỳ tính lãi đầu tiên, các kỳ tiếp theo bằng tổng của 3,28%/năm và lãi suất tham chiếu của kỳ tính lãi đó. Kỳ hạn trái phiếu là 36 tháng kể từ ngày phát hành. Tài sản thế chấp cho khoản phát hành trái phiếu này bao gồm Dự án Nhà máy Thủy điện H'Mun và 20,8 triệu cổ phiếu GHC mà Công ty sở hữu. Theo nghị quyết Hội đồng quản trị số 15/2023/NQ-HĐQT ngày 6/6/2023 và 22/2023/NQ-HĐQT ngày 31/07/2023, Hội đồng quản trị đã thông qua việc mua lại trái phiếu GEGB2124002 do GEC phát hành. Tại ngày 11/10/2024, Công ty đã hoàn tất nghĩa vụ thanh toán lãi và gốc của trái phiếu.

(7) Thực hiện theo Nghị quyết số 16/2024/NQ-HĐQT ngày 30/05/2024 của Hội đồng Quản trị về việc phát hành trái phiếu riêng lẻ, Công ty đã phát hành thành công hai đợt trái phiếu như sau:

- Ngày 26 tháng 6 năm 2024 Công ty đã phát hành thành công mã trái phiếu GEGH2429001 với số lượng 1.000 trái phiếu, mệnh giá 100 triệu đồng/trái phiếu và kỳ hạn là 60 tháng kể từ ngày phát hành. Mục đích phát hành trái phiếu là để cơ cấu lại một phần gói trái phiếu GEGB2124003 đáo hạn vào tháng 8 năm 2024.

- Ngày 26 tháng 8 năm 2024 Công ty đã phát hành thành công mã trái phiếu GEGH2429003 với số lượng 2.000 trái phiếu, mệnh giá 100 triệu đồng/trái phiếu và kỳ hạn 60 tháng kể từ ngày phát hành. Mục đích phát hành trái phiếu là để cơ cấu lại một phần gói trái phiếu GEGB2124002 đáo hạn vào tháng 10 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Lãi suất áp dụng cho năm tính lãi đầu tiên là 9,5%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo (từ năm thứ 2 đến năm thứ 4) là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 3,9%/năm nhưng tối thiểu không thấp hơn 10%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo (từ năm thứ 5) là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 5,4%/năm nhưng tối thiểu không thấp hơn 11,5%/năm. Tài sản thế chấp cho phát hành trái phiếu này gồm 61 triệu cổ phiếu Đức Huệ - Long An và 20,8 triệu cổ phiếu GHC.
- (8) Thực hiện theo Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐQT ngày 12/06/2024 của Hội đồng Quản trị về việc phát hành trái phiếu riêng lẻ, ngày 28/06/2024 Công ty đã phát hành thành công mã trái phiếu GEGH2427002 với số lượng 2.000 trái phiếu, mệnh giá 100 triệu đồng/trái phiếu và kỳ hạn là 36 tháng kể từ ngày phát hành. Mục đích phát hành trái phiếu là để cơ cấu lại một phần gói trái phiếu GEGB2124003 đáo hạn vào tháng 8 năm 2024. Lãi suất áp dụng cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 10%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 3,5%/năm nhưng tối thiểu không thấp hơn 9%/năm. Tài sản thế chấp để phát hành trái phiếu này gồm 15 triệu cổ phiếu Vija và Dự án Nhà máy Thủy điện H'chan.
- (9) Thuê tài sản tài chính theo các hợp đồng cho thuê tài chính số 88.20.01/CTTC ký ngày 26/06/2020, 92.20.09/CTTC ký ngày 15/12/2020, 77.20.05/CTTC ký ngày 30/12/2020 với Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính – Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - VCB Leasing.
- (10) Thuê tài sản tài chính theo các hợp đồng cho thuê tài chính số 2024-00139-000; 2024-00140-000; 2024-00141-000 cùng ký ngày 25/06/2024 với Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam (VILC).
- (11) Hợp đồng tín dụng ký ngày 21/11/2022 giữa Công ty CP Điện Gia Lai và Micro, Small & Medium Enterprises Bonds S.A. để tài trợ cho các dự án đủ tiêu chuẩn xanh. Đồng tiền nhận nợ, rút vốn trả nợ là Đô La Mỹ (USD). Số tiền vay 9 triệu USD. Thời hạn vay tính từ ngày giải ngân khoản vay cho đến 30/11/2025. Lãi suất vay cố định 9,5%/năm, số tiền lãi vay sẽ được tính bằng cách áp dụng lãi suất vay trên cho khoản vay tương đương VND.
- (12) Thỏa thuận tín dụng số 10000819LD001202323 ngày 8/6/2023 giữa Công Ty CP Điện Gia Lai và Ngân hàng TM TNHH E.Sun - CN Đồng Nai để góp vốn vào CTCP Năng Lượng Điện Gió Tiên Giang nhằm mục đích phát triển dự án điện gió Tân Phú Đông 1. Số tiền vay 130 tỷ đồng. Thời hạn vay 3 năm. Tài sản thế chấp là nhà máy thủy điện Thượng Lộ. Lãi suất biên dựa trên bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 6 tháng áp dụng cho cá nhân của 4 ngân hàng (Vietcombank, Vietinbank, BIDV và Agribank) + 3,6%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông KKS	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	3.861.369.020.000	25.866.057.484	98.024.005.628	292.430.636.129	1.352.045.552.715	5.629.735.271.956
Vốn tăng trong năm	-	-	-	-	113.883.080.000	113.883.080.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	193.124.990.000	-	-	(193.124.990.000)	-	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(39.290.400.000)	(44.787.168.400)	(84.077.568.400)
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	-	-	-	137.243.674.272	6.080.272.840	143.323.947.112
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(24.877.054.641)	(5.434.173.283)	(30.311.227.924)
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(5.166.000.000)	-	-	-	(5.166.000.000)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	4.584.677.746	(4.584.677.746)	-
Hoàn nhập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	(1.288.151.865)	1.288.151.865	-	-
Điều chỉnh khác	-	-	(381.767.940)	253.538.317	63.118.861	(65.110.762)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	4.054.494.010.000	20.700.057.484	96.354.085.823	178.508.233.688	1.417.266.004.987	5.767.322.391.982
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	170.589.700.000	-	-	(170.589.700.000)	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	-	-	-	114.823.028.545	(22.749.638.463)	92.073.390.082
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(15.006.528.380)	(4.818.393.061)	(19.824.921.441)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	8.612.568.814	(8.612.568.814)	-
Chi từ quỹ Đầu tư phát triển	-	-	(173.671.938)	-	-	(173.671.938)
Cổ tức chia cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(36.095.421.800)	(36.095.421.800)
Cổ tức chia cho cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	(40.076.208.000)	-	(40.076.208.000)
Chuyển nhượng công ty thành viên	-	-	-	5.611.392.598	(5.740.545.423)	(129.152.825)
Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	200.000.000	200.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	4.225.083.710.000	20.700.057.484	96.180.413.885	81.882.787.265	1.339.449.437.426	5.763.296.406.060

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

a. Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	422.508.371	405.449.401
- Cổ phiếu thường (*)	358.308.371	341.249.401
- Cổ phiếu ưu đãi	64.200.000	64.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	422.508.371	405.449.401
- Cổ phiếu thường (*)	358.308.371	341.249.401
- Cổ phiếu ưu đãi	64.200.000	64.200.000
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VNĐ		

b. Vốn cổ phần cổ đông phổ thông

	Tỷ lệ	31/12/2024	Tỷ lệ	01/01/2024
	%	VNĐ	%	VNĐ
Jera Asia Vietnam Holdings Pte. Ltd.	35,10	1.257.566.370.000	35,10	1.197.682.260.000
Công Ty Cổ Phần Dầu Tư Thành Thành Công	16,79	601.619.790.000	16,79	572.971.250.000
Công Ty Cổ Phần Thành Thành Công - Biên Hòa	10,99	393.765.090.000	10,99	375.014.380.000
Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	6,33	226.689.310.000	6,33	215.894.590.000
Công ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	5,28	189.129.800.000	5,28	180.123.630.000
Công Ty Cổ Phần KCN Thành Thành Công	3,83	137.408.380.000	3,83	130.865.140.000
Cổ đông khác	21,68	776.904.970.000	21,68	739.942.760.000
Cộng	100	3.583.083.710.000	100	3.412.494.010.000

c. Vốn cổ phần cổ đông ưu đãi

	Tỷ lệ	31/12/2024	Tỷ lệ	01/01/2024
	%	VNĐ	%	VNĐ
DEG - Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesellschaft MBH	100	642.000.000.000	100	642.000.000.000
Cộng	100	642.000.000.000	100	642.000.000.000

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 04/2024/NQ-ĐHĐCĐ và 05/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 6 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua hình thức chi trả cổ tức năm 2023 với tỷ lệ 5% bằng cổ phiếu, nguồn chi trả được lấy từ lợi nhuận còn lại chưa phân phối của năm 2023. Trong tháng 9 năm 2024, công ty đã hoàn thành việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu với số lượng tăng 17.058.970 cổ phiếu tương đương vốn điều lệ tăng 170.589.700.000 VNĐ.

(*) Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 25/2024/NQ-HĐQT ngày 15/11/2024, Công ty tiến hành chi trả cổ tức cổ phiếu ưu đãi năm 2024 bằng tiền là 40.076.208.000 VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Doanh thu thuần bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

	Quý IV		Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm 2024	Năm 2023	31.12.2024	31.12.2023
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán điện	539.137.395.814	562.937.446.124	2.299.727.026.151	2.147.820.922.776
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.180.570.376	1.041.734.480	13.577.831.686	11.837.671.170
Doanh thu xây dựng	11.634.564.913	3.038.303.749	11.634.564.913	3.038.303.749
Doanh thu bán hàng hóa	375.000.000	1.756.523.435	375.000.000	759.250.001
	555.327.531.103	568.774.007.788	2.325.314.422.750	2.163.456.147.696

26. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Quý IV		Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm 2024	Năm 2023	31.12.2024	31.12.2023
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán điện	331.914.447.326	311.427.741.940	1.192.704.745.650	1.029.261.488.257
Giá vốn cung cấp dịch vụ	6.501.154.660	1.009.354.379	11.528.587.036	10.564.272.110
Giá vốn xây dựng	10.861.148.324	2.074.451.619	10.861.148.324	2.074.451.619
Giá vốn hàng hóa	287.154.000	1.659.517.078	287.154.000	628.357.968
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	36.749.161.000	-
	349.563.904.310	316.171.065.016	1.252.130.796.010	1.042.528.569.954

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV		Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm 2024	Năm 2023	31.12.2024	31.12.2023
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	9.306.682.062	5.055.661.793	37.912.167.342	40.631.203.487
Lãi từ chuyển nhượng cổ phần	-	55.080.000.000	-	55.080.000.000
Chênh lệch lãi tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	1.955.339.040
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	8.990.138	-	2.060.973.589
Khác	40.851.844	2.776.405.349	123.467.989	872.238.637
	9.347.533.906	62.921.057.280	38.035.635.331	100.599.754.753

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Chi phí tài chính

	Quý IV		Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm 2024	Năm 2023	31.12.2024	31.12.2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	156.555.108.658	221.110.697.765	785.725.023.247	841.733.441.926
Chênh lệch lỗ tỷ giá chưa thực hiện	59.624	-	15.975.637	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	-	-	763.903.031
Khác	(501.510.812)	4.621.550.385	15.367.382.761	28.236.878.878
	156.053.657.470	225.732.248.150	801.108.381.645	870.734.223.835

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV		Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm 2024	Năm 2023	31.12.2024	31.12.2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	3.587.318.211	1.648.223.096	7.909.771.113	6.647.151.971
Khấu hao tài sản cố định	1.749.642.147	2.285.389.460	7.248.481.090	8.367.496.282
Dịch vụ mua ngoài	666.252.562	2.510.867.029	20.423.873.321	22.192.610.281
Chi phí nhân viên	14.868.586.077	24.282.492.788	59.558.472.930	73.100.386.743
Khác	8.901.812.795	17.149.405.159	40.349.055.572	48.171.391.619
	29.773.611.792	47.876.377.532	135.489.654.026	158.479.036.896

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Thu nhập và chi phí khác

	Quý IV		Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm 2024	Năm 2023	31.12.2024	31.12.2023
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập khác				
Thu do nhượng bán, thanh lý TSCĐ	290.627.795	624.634.680	290.627.795	630.930.134
Bồi thường tổn thất TSCĐ	470.241.819	-	3.343.868.887	-
Khác	736.276.797	1.399.967.985	1.570.297.933	4.509.812.243
	1.497.146.411	2.024.602.665	5.204.794.615	5.140.742.377
	-	-	-	-
	Quý IV		Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm 2024	Năm 2023	31.12.2024	31.12.2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí khác				
Phạt thuế và các khoản khác	-	-	1.173.424.019	2.873.463.593
Khác	10.610.793	213.463.315	2.464.118.823	3.792.718.904
	10.610.793	213.463.315	3.637.542.842	6.666.182.497
	-	-	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) khác	1.486.535.618	1.811.139.350	1.567.251.773	(1.525.440.120)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Quý IV		Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm 2024	Năm 2023	31.12.2024	31.12.2023
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	43.495.019.572	54.650.715.405	181.530.596.172	195.013.743.724
Điều chỉnh	159.952.754.889	122.793.435.684	303.349.683.696	139.727.758.251
<i>Chi phí không được trừ</i>	6.706.221.983	4.953.959.202	61.032.667.770	21.907.512.249
<i>Điều chỉnh chi phí lãi vay</i>	71.887.930.171	93.693.100.257	71.887.930.171	93.693.100.257
<i>Thay đổi lợi nhuận chưa thực hiện</i>	81.358.602.735	24.146.376.225	170.429.085.755	24.127.145.745
Thu nhập chịu thuế ước tính	203.447.774.461	177.444.151.089	484.880.279.868	334.741.501.975
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:				
Thuế TNDN - hiện hành	14.850.552.832	17.862.127.402	55.371.388.939	46.864.367.463
Thuế TNDN - hoãn lại	16.271.720.547	4.829.275.245	34.085.817.151	4.825.429.149
	31.122.273.379	22.691.402.647	89.457.206.090	51.689.796.612

Giải trình lợi nhuận tăng/giảm sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý IV năm 2024 lãi hơn 12 tỷ đồng, giảm gần 20 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

- Doanh thu bán điện giảm gần 24 tỷ đồng. Trong đó Nhà máy Điện gió Tân Phú Đông 1 (100Mw) đi vào vận hành từ cuối tháng 5/2023, đang ghi nhận doanh thu theo giá bán điện tạm thời bằng 50% giá trần của khung giá phát điện Nhà máy điện gió trên biển (theo Quyết định số 21/QĐ-BCT ngày 07/01/2023 của Bộ Công Thương),
- Giá vốn bán điện tăng hơn 20 tỷ đồng,
- Chi phí tài chính giảm gần 70 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, do giảm dư nợ và lãi suất vay,
- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm hơn 18 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ kết thúc ngày	
	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế của Công ty mẹ	114.823.028.545	137.243.674.272
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
- Các khoản điều chỉnh giảm	(15.006.528.380)	(24.877.054.641)
Cổ tức cho cổ phần ưu đãi	(40.076.208.000)	(39.290.400.000)
Lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu Cổ phiếu phổ thông	59.740.292.165	73.076.219.631
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	349.790.554	341.249.401
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên Cổ phiếu	171	214

33. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các Bên liên quan (BLQ) đến ngày 31/12/2024 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Số tiền
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đồng	Mua hàng hóa và dịch vụ	23.765.073.358
		Cổ tức	5.230.500
Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft mbH (DEG)	Cổ đồng	Nhận hỗ trợ chi phí EHSS	453.640.775
		Mua hàng hóa và dịch vụ	860.314.299
		Phải trả cổ tức ưu đãi	40.076.208.000
Công ty Cổ phần KCN Thành Thành Công	Cổ đồng	Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.409.196.254
		Mua hàng hóa và dịch vụ	27.837.400
Công ty Cổ phần Giao dịch hàng hóa Sơn Tín	BLQ khác	Lãi cho vay	5.547.019.175
		Thu hồi khoản cho vay	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Ninh Thuận	BLQ khác	Lãi cho vay	360.986.304
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	BLQ khác	Doanh thu cung cấp dịch vụ	720.991.444
		Chi hộ	40.025.304
		Lãi cho vay	16.164.530.139
Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Ninh Hòa	BLQ khác	Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.100.000
Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Agris Ninh Hòa	BLQ khác	Doanh thu cung cấp dịch vụ	35.100.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Thành Thành Công	BLQ khác	Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.107.581.600
CN Công Ty TNHH Du Lịch TTC - TTC Hotel Premium - Phan Thiết	BLQ khác	Mua hàng hóa và dịch vụ	2.175.926
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	BLQ khác	Doanh thu cung cấp dịch vụ	66.720.000
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	BLQ khác	Mua hàng hóa và dịch vụ	176.693.551
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam	BLQ khác	Mua hàng hóa và dịch vụ	5.980.362.630
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	BLQ khác	Doanh thu bán hàng và cung	8.100.000
Công ty TNHH DV QL BĐS Sài Gòn Thương Tín	BLQ khác	Mua hàng hóa và dịch vụ	19.828.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

33. Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ Nội dung	Số tiền
Công ty CP Du Lịch Bến Tre	BLQ khác Mua hàng hóa và dịch vụ	3.500.000
Công ty TNHH Nhiệt điện Ninh Hòa	BLQ khác Doanh thu BH và CCDV	28.100.000
Công ty CP Xây Dựng Và Kết Cấu Thép Đại Tín	BLQ khác Mua hàng hóa và dịch vụ	11.960.721.073
Công ty CP XNK Tân Định	BLQ khác Mua hàng hóa và dịch vụ	1.647.983.181
Công ty CP Khai Thác và Quản Lý Khu Công Nghiệp Đặng Huỳnh	BLQ khác Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.714.148.767
	Mua hàng hóa và dịch vụ	424.080.109
Công ty TNHH Lữ Hành Quốc Tế TTC	BLQ khác Mua hàng hóa và dịch vụ	1.812.312.691
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Y tế DHA	BLQ khác Mua hàng hóa và dịch vụ	797.176.482
Công ty TNHH DHA Cosmetics	BLQ khác Mua hàng hóa và dịch vụ	23.621.818
Công ty TNHH MTV Mía đường Attapeu	BLQ khác Mua hàng hóa và dịch vụ	57.000.000
CN CTCP Du Lịch Thành Thành Công Lâm Đồng - KS Ngọc Lan	BLQ khác Mua hàng hóa và dịch vụ	67.670.539
CN Công ty CP Du Lịch Thành Thành Công Tại Lâm Đồng	BLQ khác Mua hàng hóa và dịch vụ	3.148.148
Công ty TNHH Du Lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	BLQ khác Mua hàng hóa và dịch vụ	143.403.704
Công Ty TNHH Du Lịch TTC Lâm Đồng - TTC Imperial Hotel	BLQ khác Mua hàng hóa và dịch vụ	42.589.815
Công Ty TNHH Du Lịch TTC	BLQ khác Mua hàng hóa và dịch vụ	35.280.320
CN Công ty TNHH Du Lịch TTC- TTC Palace Bình Thuận	BLQ khác Mua hàng hóa và dịch vụ	13.786.070
Công Ty CP Du Lịch Đồng Thuận	BLQ khác Mua hàng hóa và dịch vụ	3.240.741
CN Công Ty TNHH Du Lịch TTC - TTC Resort Premium - Dốc Lết	BLQ khác Mua hàng hóa và dịch vụ	29.777.778
Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Nông Nghiệp Tuấn Hoàn Hữu Cơ TTC	BLQ khác Doanh thu cung cấp dịch vụ	136.363.632
CN Công ty CP Du Lịch Thành Thành Công tại Cần Thơ - Khách Sạn TTC	BLQ khác Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.482.407
Công ty CP Năng Lượng Solwind	BLQ khác Chi hộ	3.471.199
Công Ty Cổ Phần Điện Gió LaVi	BLQ khác Lãi cho vay	13.808.219
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.887.306.513

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tại ngày 31/12/2024 số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Phải thu khách hàng ngắn hạn	Mối quan hệ	31/12/2024	01/01/2024
Công Ty Cổ Phần Điện Gió LaVi	Bên liên quan	1.998.000.000	-
Công Ty CP Năng lượng TTC	Bên liên quan	180.452.016	390.191.472
Công Ty CP Khai Thác và Quản Lý KCN Đặng Huỳnh	Bên liên quan	161.056.068	174.417.098
Công Ty CP Công Nghệ NN Tuần Hoàn Hữu Cơ TTC	Bên liên quan	37.500.000	-
Công Ty TNHH MTV Mía đường Attapeu	Bên liên quan	57.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Agris Ninh Hòa	Bên liên quan	37.908.000	-
Công Ty TNHH MTV Nhiệt Điện Ninh Hòa	Bên liên quan	30.348.000	23.220.000
Công Ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Bên liên quan	8.748.000	-
Công Ty TNHH MTV Năng lượng sạch Ninh Hòa	Bên liên quan	8.748.000	-
Công Ty TNHH MTV Đường Biên Hòa- Ninh Hòa	Bên liên quan	-	180.597.600
Công Ty TNHH Kasekam Youveakchun Svay Rieng	Bên liên quan	-	88.200.000
		2.519.760.084	856.626.170
Phải thu ngắn hạn khác	Mối quan hệ	31/12/2024	01/01/2024
Công Ty CP thủy điện Trường Phú	Bên liên quan	21.785.884.931	5.308.506.385
Công Ty CP Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan	14.759.947.948	9.212.928.773
Công Ty CP Năng Lượng Sạch Ninh Thuận	Bên liên quan	1.945.890.418	1.584.904.114
		38.491.723.297	16.106.339.272
Phải thu dài hạn khác	Mối quan hệ	31/12/2024	01/01/2024
Công Ty Cổ Phần Thành Thành Nam	Bên liên quan	498.204.382	498.204.382
		498.204.382	498.204.382
Trả trước cho người bán ngắn hạn	Mối quan hệ	31/12/2024	01/01/2024
Công Ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Định	Bên liên quan	199.550.000	-
Công Ty CP Toàn Hải Vân	Bên liên quan	-	764.356.515
		199.550.000	764.356.515
Phải thu cho vay ngắn hạn	Mối quan hệ	31/12/2024	01/01/2024
Công Ty CP Thủy điện Trường Phú	Bên liên quan	180.900.000.000	180.900.000.000
Công Ty CP Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan	54.420.000.000	44.420.000.000
Công Ty CP Năng lượng sạch Ninh Thuận	Bên liên quan	4.000.000.000	4.000.000.000
Công Ty Cổ Phần Điện Gió LaVi	Bên liên quan	3.000.000.000	-
		242.320.000.000	229.320.000.000
Phải thu cho vay dài hạn	Mối quan hệ	31/12/2024	01/01/2024
Công Ty CP Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan	-	20.000.000.000
		-	20.000.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn	Mối quan hệ	31/12/2024	01/01/2024
Công Ty CP Xây Dựng Và Kết Cấu Thép Đại Tín	Bên liên quan	600.000.000	-
Công Ty TNHH Lữ Hành Quốc Tế TTC	Bên liên quan	-	72.994.000
		600.000.000	72.994.000
Người mua trả tiền trước	Mối quan hệ	31/12/2024	01/01/2024
Công Ty CP Biên Hòa Thành Long	Bên liên quan	1.437.362.987	1.437.362.987
Công Ty CP Khu Công Nghiệp Thành Thành Công	Cổ đông	-	492.644.676
		1.437.362.987	1.930.007.663

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

34. Lương và thù lao các nhân sự chủ chốt

		Kỳ kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm	
		Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Thành viên Hội Đồng Quản Trị		2.990.000.000	2.990.000.000
Tân Xuân Hiến	CT.HĐQT	650.000.000	650.000.000
Nguyễn Thế Vinh	TV.HĐQT	390.000.000	390.000.000
Đặng Huỳnh Anh Tuấn	TV.HĐQT	390.000.000	390.000.000
Phạm Thị Khuê	TV.HĐQT	390.000.000	390.000.000
Nguyễn Thùy Vân	TV.HĐQT	390.000.000	390.000.000
Toshihiro Oki	TV.HĐQT	390.000.000	390.000.000
Simon Mark Wilson	TV.HĐQT	390.000.000	390.000.000
Chủ Tịch và ban Tổng Giám Đốc		9.236.272.000	9.236.272.000
Tân Xuân Hiến	Chủ Tịch	1.698.224.000	1.698.399.000
Nguyễn Thái Hà	Tổng Giám Đốc	2.716.986.000	2.716.706.000
Lê Thanh Vinh	Phó Tổng Giám Đốc Thường Trực	2.142.174.000	2.142.314.000
Nguyễn Phong Phú	Phó Tổng Giám Đốc	1.592.319.000	1.592.284.000
Trần Thị Hồng Thắm	Kế toán trưởng	1.086.569.000	1.086.569.000
		12.226.272.000	12.226.272.000

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

36. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH PWC Việt Nam và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 4/2023 do công ty tự lập.

Trương Nhật Thành
Người lập biểu

Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 01 năm 2025



GIA LAI ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

114 Truong Chinh – Phu Dong Ward – Pleiku City – Gia Lai Province

Tel: 0269.3823.604

Fax: 0269.3826.365

Email: info@geccom.vn

Website: www.geccom.vn

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

QUARTER IV/2024

January 2025



CONSOLIDATED BALANCE SHEET
As at 31 December 2024

Form B 01-DN/HN
Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated
22 December 2014 of the Ministry of Finance

ASSETS	Code	Note	31 December 2024 VND	01 January 2024 VND
A. CURRENT ASSETS	100		1,381,711,542,204	1,458,483,967,428
I. Cash and cash equivalents	110	5	163,717,707,072	229,105,088,949
1. Cash	111		99,909,204,892	71,899,510,569
2. Cash equivalents	112		63,808,502,180	157,205,578,380
II. Short-term investments	120	6	239,400,000,000	233,227,700,000
1. Investments held to maturity	123		239,400,000,000	233,227,700,000
III. Accounts receivable	130		823,295,838,075	829,253,577,813
1. Receivables from customers	131	7	414,935,591,105	473,901,746,212
2. Short-term prepayments to suppliers	132	8	20,528,704,499	15,966,266,230
3. Short-term lending	135	9c	242,320,000,000	229,320,000,000
4. Other short-term receivables	136	9a	146,329,251,106	110,774,766,053
5. Short-term allowances for doubtful debts	137		(817,708,635)	(709,200,682)
IV. Inventories	140		118,822,621,030	126,615,321,929
1. Inventories	141	10	155,571,782,030	126,615,321,929
2. Provision for decline in value of inventories	149		(36,749,161,000)	-
V. Other current assets	150		36,475,376,027	40,282,278,737
1. Short-term prepayments	151	16a	21,465,141,796	10,892,515,079
2. Deductible VAT	152		14,876,028,582	28,788,627,746
3. Taxes and other receivables from government budget	153		134,205,649	601,135,912
B. LONG-TERM ASSETS	200		13,790,652,181,814	14,673,886,939,540
I. Long-term receivables	210		29,387,889,833	40,706,085,155
1. Long-term lending	215		-	20,000,000,000
2. Other long-term receivables	216	9b	29,539,599,675	20,857,794,997
3. Provision for doubtful debts – long term	219		(151,709,842)	(151,709,842)
II. Fixed assets	220		13,295,051,158,438	14,067,796,955,275
1. Tangible fixed assets	221	12	13,207,321,092,989	14,019,492,297,141
- Cost of Tangible fixed assets	222		16,880,383,934,287	16,908,639,318,236
- Accumulated depreciation of Tangible assets	223		(3,673,062,841,298)	(2,889,147,021,095)
2. Finance lease fixed assets	224	11	66,309,267,107	23,106,531,676
- Cost of Finance lease fixed assets	225		74,767,112,572	28,086,588,959
- Accumulated depreciation of Finance lease	226		(8,457,845,465)	(4,980,057,283)
3. Intangible fixed assets	227	13	21,420,798,342	25,198,126,458
- Cost of Intangible fixed assets	228		39,381,555,527	39,366,555,527
- Accumulated amortisation of Intangible assets	229		(17,960,757,185)	(14,168,429,069)
III. Long-term assets in progress	240		268,369,957,402	358,893,849,428
1. Construction in progress	242	14	268,369,957,402	358,893,849,428
IV. Long-term investments	250		173,517,461,623	168,150,343,624
1. Investments in associates, joint ventures	252	15	173,517,461,623	168,150,343,624
V. Other long-term assets	260		24,325,714,518	38,339,706,058
1. Long-term prepayments	261	16b	24,325,714,518	29,859,287,242
2. Deffered income tax assets	262		-	8,480,418,816
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		15,172,363,724,018	16,132,370,906,968

CONSOLIDATED BALANCE SHEET (continued)

As at 31 December 2024

RESOURCES	Code	Note	31 December 2024 VND	01 January 2024 VND
C. LIABILITIES	300		9,409,067,317,958	10,365,048,514,986
I. Short-term liabilities	310		785,159,808,730	1,679,163,688,421
1. Trade accounts payable	311	17	32,283,866,757	74,935,697,190
2. Advance from customer	312	18	1,490,511,247	1,930,007,663
3. Taxes and other payables to the State Budget	313	19	47,951,063,315	58,180,592,288
4. Payable to employees	314		785,066,665	637,738,211
5. Accrued expenses	315	20	24,317,673,288	50,007,562,902
6. Short-term unearned revenue	318		93,185,392	117,512,892
7. Other short-term payables	319	21	9,480,430,736	9,956,056,446
8. Short-term borrowings and finance lease liability	320	22	596,947,078,982	1,414,512,464,303
9. Bonus and Welfare fund	322		71,810,932,348	68,886,056,526
II. Long-term liabilities	330		8,623,907,509,228	8,685,884,826,565
1. Long-term unearned revenue	336		277,272,726	423,040,722
2. Other long-term payables	337		14,850,000	1,399,800,000
3. Long-term borrowings and finance lease liability	338	23	8,596,078,933,882	8,681,996,151,843
4. Deferred income tax liabilities	341		25,605,398,335	-
5. Long-term provisions	342		1,931,054,285	2,065,834,000
D. OWNER'S EQUITY	400		5,763,296,406,060	5,767,322,391,982
I. Owner's equity	410	24	5,763,296,406,060	5,767,322,391,982
1. Contributed capital	411		4,225,083,710,000	4,054,494,010,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		3,583,083,710,000	3,412,494,010,000
- Preference shares	411b		642,000,000,000	642,000,000,000
2. Share premium	412		20,700,057,484	20,700,057,484
3. Investment and development funds	418		96,180,413,885	96,354,085,823
4. Undistributed earnings/ (Accumulated losses)	421		81,882,787,265	178,508,233,688
- Undistributed post-tax profits/ (accumulated losses) of the previous years	421a		7,918,533,688	100,847,336,311
- Post-tax profit/ (post-tax loss) of current year	421b		73,964,253,577	77,660,897,377
5. Non-controlling interest	429		1,339,449,437,426	1,417,266,004,987
TOTAL SOURCES (440 = 300 + 400)	440		15,172,363,724,018	16,132,370,906,968

Truong Nhat Thanh
Preparer

Tran Thi Hong Tham
Chief Accountant



Nguyen Thai Ha
General Director

92 January 2025

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT
For the period ended 31 December 2024

Form B 02-DN/HN
Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22
December 2014 of the Ministry of Finance

ITEMS	Code	Note	Quarter IV/2024 VND	Quater IV/2023 VND	From 01/01/2024 to 31/12/2024 VND	From 01/01/2023 to 31/12/2023 VND
Revenue from sale of goods and rendering of services	1		555,327,531,103	568,774,007,788	2,325,314,422,750	2,163,456,147,696
1. Net revenue from sales of goods and rendering of services	10	25	555,327,531,103	568,774,007,788	2,325,314,422,750	2,163,456,147,696
3. Cost of goods sold and services rendered	11	26	349,563,904,310	316,171,065,016	1,252,130,796,010	1,042,528,569,954
4. Gross profit from sales of goods and rendering of services (20=10-11)	20		205,763,626,793	252,602,942,772	1,073,183,626,740	1,120,927,577,742
5. Financial income	21	27	9,347,533,906	62,921,057,280	38,035,635,331	100,599,754,753
6. Financial expenses	22	28	156,053,657,470	225,732,248,150	801,108,381,645	870,734,223,835
Including: Interest expense	23		156,555,108,658	221,110,697,765	785,725,023,247	841,733,441,926
7. Profit / loss from joint ventures, associates	24		12,749,592,517	11,174,024,290	5,367,117,999	5,210,379,437
8. Selling expenses	25		25,000,000	249,822,605	25,000,000	985,267,357
9. General administration expenses	26	29	29,773,611,792	47,876,377,532	135,489,654,026	158,479,036,896
10. Net operating profit	30		42,008,483,954	52,839,576,055	179,963,344,399	196,539,183,844
11. Other income	31	30	1,497,146,411	2,024,602,665	5,204,794,615	5,140,742,377
12. Other expenses	32	30	10,610,793	213,463,315	3,637,542,842	6,666,182,497
13. Net other income (40 = 31 - 32)	40		1,486,535,618	1,811,139,350	1,567,251,773	(1,525,440,120)
Net accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		43,495,019,572	54,650,715,405	181,530,596,172	195,013,743,724
15. Business income tax ("BIT") - current	51	31	14,850,552,832	17,862,127,402	55,371,388,939	46,864,367,463
16. BIT - deferred	52	31	16,271,720,547	4,829,275,245	34,085,817,151	4,825,429,149
17. Net profit after tax (60 = 50 + 51 + 52)	60		12,372,746,193	31,959,312,758	92,073,390,082	143,323,947,112
18. Owners of the Company	61		31,038,790,590	50,568,742,495	114,823,028,545	137,243,674,272
19. Non-controlling interests	62		(18,666,044,397)	(18,609,429,737)	(22,749,638,463)	6,080,272,840
20. Earnings per share	70	32	52	91	171	214
21. Diluted earnings per share	71	32	52	91	171	214

Truong Nhat Thanh
Preparer

Tran Thi Hong Tham
Chief Accountant



Nguyen Thai Ha
General Director

22 January 2025

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT
For the period ended 31 December 2024

Form B 03-DN/HN
Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated
22 December 2014 of the Ministry of Finance

ITEMS	Code	From 01/01/2024 to 31/12/2024 VND	From 01/01/2023 to 31/12/2023 VND
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Net profit before tax	01	181,530,596,172	195,013,743,724
2. Adjustments for			
3. Depreciation of fixed assets and investment properties	02	804,294,240,101	697,158,468,900
4. Provisions	03	36,722,889,238	263,661,851
5. (Gains) on exchange rate differences from revaluation of accounts derived from foreign currencies	04	(34,402,586)	(1,955,339,040)
6. Losses from investing activities	05	(38,202,795,137)	(92,030,681,923)
7. Interest expenses	06	785,725,023,247	851,087,920,188
8. Other adjustments	07	(1,560,287,168)	-
9. Operating profit before changes in working capital	08	1,768,475,263,867	1,649,537,773,700
10. Decrease in receivables	09	3,552,195,861	325,420,062,063
11. Decrease in inventories	10	(28,956,460,101)	25,480,839,525
12. Increase in payables	11	37,485,540,726	(40,580,212,811)
13. Decrease in prepaid expenses	12	(5,039,053,993)	(2,860,621,887)
14. Interest paid	14	(804,255,448,226)	(853,528,257,522)
15. Business income tax paid	15	(61,855,599,621)	(17,837,233,836)
16. Other payments on operating activities	17	(30,008,349,219)	(22,446,182,099)
17. Net cash inflows from operating activities	20	879,398,089,294	1,063,186,167,133
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
18. Purchases of fixed assets and other long-term assets	21	(121,558,921,796)	(1,580,177,742,503)
19. Proceeds from disposals of fixed assets and long-term assets	22	39,853,936,942	1,712,915,828
20. Loans granted, purchases of debt instruments of other entities	23	(14,520,211,262)	(250,152,700,000)
21. Collection of loans, proceeds from sales of debt instruments of other entities	24	15,347,911,262	524,205,000,000
22. Investments in other entities	25	-	(141,642,331,172)
23. Proceeds from investment in other entities	26	99,999,800,000	56,935,944,462
24. Dividends and interest received	27	19,343,618,868	26,283,544,867
25. Net cash inflows from investing activities	30	38,466,134,014	(1,362,835,368,518)
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
26. Proceeds from issue of shares and capital contribution	31	200,000,000	113,883,080,000
27. Proceeds from borrowings	33	1,078,863,822,673	2,365,726,854,461
28. Repayments of borrowings	34	(1,969,990,390,300)	(2,196,460,215,564)
29. Finance lease principal repayments	35	(16,162,866,486)	(4,095,691,380)
30. Dividends paid	36	(76,197,803,000)	(84,295,256,500)
31. Net cash inflows from financing activities	40	(983,287,237,113)	194,758,771,017

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT
For the period ended 31 December 2024

Form B 03-DN/HN
Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated
22 December 2014 of the Ministry of Finance

ITEMS	Code	From 01/01/2024	From 01/01/2023
		to 31/12/2024	to 31/12/2023
		VND	VND
NET CASH FLOWS DURING THE FISCAL YEAR (50 = 20+30+40)	50	(65,423,013,805)	(104,890,430,368)
32. Cash and cash equivalents at the beginning of fiscal year	60	229,105,088,949	333,840,180,277
33. Effect of exchange rate fluctuations	61	35,631,928	155,339,040
CASH AND CASH EQUIVALENTS AT THE END OF FISCAL YEAR (70 = 50+60+61)	70	163,717,707,072	229,105,088,949



Truong Nhat Thanh
Preparer



Tran Thi Hong Tham
Chief Accountant



Nguyen Thai Ha
General Director

22 January 2025

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS B09-DN/HN (continued)

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

1. General information

Gia Lai Electricity Joint Stock Company ("the Company") is a joint stock company established from the equitisation of Gia Lai Electricity Company pursuant to Decision No. 821/QD-UBND dated 1 June 2010 of the People's Committee of Gia Lai Province, operating pursuant to the Enterprise registration certificate No. 5900181213 initially issued by the Department of Planning and Investment of Gia Lai Province on 9 September 2010 (the latest amendment dated 17 September 2024).

The Company's shares (GEG stock code) are listed on Ho Chi Minh Stock Exchange (HOSE) on August 28, 2019 according to Decision No. 341 / QD-SGDHCM August 28, 2019. And the first official transaction date is September 19, 2019 according to Notice No. 1173/TB-SGDHCM on September 10, 2019 of Ho Chi Minh Stock Exchange.

The registered principal activities of the Company and its subsidiaries ("the Group") are to manufacture, transmit and distribute electricity; install electricity system; provide industrial construction, hydropower construction, and other construction services; consult, design, and supervise of hydropower constructions (with a voltage less than or equal to 110KV); trade of machinery, and other equipment; provide construction services, technical consulting services; and financial investing.

The normal business cycle of the Group is within 12 months.

The company's head office is at 114 Truong Chinh Street, Phu Dong Ward, Pleiku City, Gia Lai Province, Vietnam. The Company has 5 branches and 02 representative offices (December 31, 2023: 5 branches and 02 representative offices) including:

- TTC Lam Dong Branch: at Village 1, Da Sar Commune, Lac Duong District, Lam Dong Province, Vietnam;
- TTC Chu Prong Branch: at 268 Hung Vuong Street, Chu Prong Town, Chu Prong District, Gia Lai Province, Vietnam;
- TTC Mang Yang Branch: at Ro Village, Lo Pang Commune, Mang Yang District, Gia Lai Province, Vietnam;
- TTC Dak Pi Hao Branch: at National Highway 25, Thanh Thuong A Village, Ayun Ha Commune, Phu Thien District, Gia Lai Province, Vietnam;
- TTC Thua Thien Hue Branch: at 189 Pham Van Dong Street, Vy Da Ward, Hue City, Thua ThienHue Province, Vietnam;
- Representative Office of TTC Ho chi minh City: at 253 Hoang Van Thu, Ward 2, Binh Thanh District, Ho Chi Minh City, Vietnam pursuant to the registration certificate dated 13 April 2018;
- Representative Office of TTC Ha Noi City : 09/310/22 Nghi Tam Street, Ward Tu Lien, Tay Ho District, Ha Noi City, Vietnam pursuant to the registration certificate dated 5 March 2018.

As at 31 December 2024, the number of subsidiaries is 13. In which, the number of consolidated subsidiaries is 13.

List of Subsidiaries to be consolidated:

1.1 Gia Lai Hydropower Joint Stock Company

Head office address: 114 Truong Chinh, Phu Dong Ward, Pleiku City, Gia Lai Province, Vietnam

The Company's main businesses are: Electricity production and trading; Investment in the construction of small and medium hydropower projects; Construction supervision of civil - industrial construction works; Construction supervision of irrigation - hydropower construction works.

Interest ratio of the Company: 62.53%.

The voting rights of the Company: 62.53%.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS B09-DN/HN (continued)

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

1.2 Gia Lai Energy Consulting & Development One - Member Limited Company

Head office address: 114 Truong Chinh, Phu Dong Ward, Pleiku City, Gia Lai Province, Vietnam

The Company's main businesses are: Architectural activities and related technical consultancy (Details: Design consultancy and construction of irrigation and hydroelectric works; Consulting, supervising construction and completion of irrigation and hydropower works; Electrical engineering design consulting; Consulting and supervising the installation of electrical equipment; Consulting and designing electrical systems, lines and substations up to 110KV; Planning consulting, consulting investment projects for construction of irrigation works, hydropower, mechanical works, transmission lines and substations up to 110KV; Consulting topographic survey; Design consultancy for road and bridge construction).

Interest ratio of the Company: 100%.

The voting rights of the Company: 100%.

1.3 Thuong Lo Hydropower One - Member Limited Company

Head office address: 189 Pham Van Dong, Vy Da Ward, Hue City, Thua Thien Hue Province, Vietnam.

The Company's main businesses are: Producing, transmitting and distributing electricity; Installation of machinery and industrial equipment; Construction of other civil engineering projects; Installation of other construction systems; Exploitation of stone, sand, gravel and clay; Installation of electrical systems; Construction of railways and road projects; Construction of public works; Import and export of machinery and equipment.

Interest ratio of the Company: 100%.

The voting rights of the Company: 100%.

1.4 TTC Duc Hue - Long An Electricity Joint Stock Company

Head office address: Hamlet 1, My Thanh Bac Commune, Duc Hue District, Long An Province

The Company's main businesses are to produce, transmit and distribute electricity.

Interest ratio of the Company: 99.92%.

The voting rights of the Company: 99.92%.

1.5 Truc Son Solar Power Plant Joint Stock Company

Head office address: Hamlet 1, Tam Thang Commune, Cu Jut District, Dak Nong Province

The Company's main businesses are to produce, transmit and distribute electricity.

Interest ratio of the Company: 99.96%.

The voting rights of the Company: 99.96%.

1.6 VPL Energy Joint Stock Company

Head office address: 16 Hai Ba Trung, An Hoi Ward, Ben Tre City, Ben Tre Province, Vietnam

The Company's main businesses are to produce, transmit and distribute electricity.

Interest ratio of the Company: 88.84%.

The voting rights of the Company: 99.98%.

1.7 Tien Giang Wind Power Joint Stock Company

Head office address: C32, Street No. 3, My Thanh Hung, Ward 6, My Tho City, Tien Giang Province

The Company's main businesses are to produce, transmit and distribute electricity.

Interest ratio of the Company: 54.93%.

The voting rights of the Company: 54.93%.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS B09-DN/HN
(continued)

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

1.8 Ia Bang Wind Power Joint Stock Company

Head office address: 114 Truong Chinh, Phu Dong Ward, Pleiku City, Gia Lai Province, Vietnam

The Company's main businesses are to produce, transmit and distribute electricity.

Interest ratio of the Company: 84.72%.

The voting rights of the Company: 99.53%.

1.9 VI-JA Renewable Energy Development Cooperation Joint Stock Company

Head office address: 253 Hoang Van Thu, Ward 2, Tan Binh District, Ho Chi Minh City

The Company's main businesses are to produce, transmit and distribute electricity.

Interest ratio of the Company: 99%.

The voting rights of the Company: 99%.

1.10 Tien Giang Renewable Energy Joint Stock Company

Head office address: C32, Road No. 3, My Thanh Hung Quarter, Ward 6, My Tho City, Tien Giang Province

The Company's main businesses are to produce, transmit and distribute electricity.

Interest ratio of the Company: 99.71%.

The voting rights of the Company: 99.71%.

1.11 Ca Mau Green Energy Joint Stock Company

Head office address: No. 155, Nguyen Tat Thanh Street, Hamlet 1, Ward 8, Ca Mau City, Ca Mau Province

The Company's main businesses are to produce, transmit and distribute electricity.

Interest ratio of the Company: 95%.

The voting rights of the Company: 95%.

1.12 Cao Nguyen Electric Energy Joint Stock Company

Head office address: No. 25B Nguyen Tri Phuong, Residential Group 5, Ea Kar Town, Ea Kar District, Dak Lak Province

The Company's main businesses are to produce, transmit and distribute electricity.

Interest ratio of the Company: 99%.

The voting rights of the Company: 99.99%.

1.13 Tan Thanh Renewable Power Joint Stock Company

Head office address: C32, Road No. 3, My Thanh Hung Residential Area, Ward 6, My Tho City, Tien Giang Province

The Company's main businesses are to produce, transmit and distribute electricity.

Interest ratio of the Company: 96.15%.

The voting rights of the Company: 96.15%.

Associated Company:

- Truong Phu Hydropower Joint Stock Company

Head office address: 189 Pham Van Dong, Vy Da Ward, Hue City, Thua Thien Hue Province

The Company's main businesses are to produce, transmit and distribute electricity.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS B09-DN/HN (continued)

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

Interest ratio of the Company: 25.09%.

The voting rights of the Company: 25.09%.

- Solwind Energy Joint Stock Company:

Head office address: 253 Hoang Van Thu, Ward 2, Tan Binh District, Ho Chi Minh City

The Company's main businesses are to produce, transmit and distribute electricity.

Interest ratio of the Company: 49.99%.

The voting rights of the Company: 49.99%.

Subsidiaries transferred:

According to Resolution No. 01/2024/NQ-DHDCD dated February 22, 2024 of the Extraordinary General Meeting of Shareholders of VPL Energy Joint Stock Company ("VPL") and Resolution No. 01/2024/NQ-DHDCD dated February 21 February 2024 of the Extraordinary General Meeting of Shareholders of TTC Duc Hue - Long An Electric Joint Stock Company ("DH"), the two companies approved the plan to transfer all common shares at the Joint Stock Company LAVI Wind Power ("LAVI") to SOLWIND Energy Joint Stock Company ("SOLWIND"). At the time of reporting, the transfer process was completed, resulting in LAVI no longer being an indirect subsidiary of GEC.

2. Fiscal period, accounting currency

The Company's fiscal year is from 1 January to 31 December.

The consolidated financial statements and accounting transactions are prepared in VND which is also the Group's accounting currency.

3. Applied accounting standards and regime

The Company applies the Vietnamese Accounting System, issued in accordance with Circular No. 200 and 202/2014 / TT-BTC dated 22 December 2014 and the Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance under:

- Decision No. 149/2001/QD-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 1);
- Decision No. 165/2002/QD-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 2);
- Decision No. 234/2003/QD-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 3);
- Decision No. 12/2005/QD-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 4); and
- Decision No. 100/2005/QD-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 5).

4. Summary of significant accounting policies

4.1 Applied exchange rates:

The recording, assessment and handling of exchange rate differences comply with the guidance of Circular No. 200/2014. / TT-BTC dated December 22nd 2014 of the Ministry of Finance.

Transactions in foreign currencies are converted at the actual exchange rate applied on the transaction date. Foreign exchange differences arising from these transactions are recognized as income or expense in the consolidated income statement.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS B09-DN/HN (continued)

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

Foreign currency assets and liabilities denominated in foreign currencies at the date of the consolidated balance sheet are translated at the transfer rate of the commercial bank where the Group regularly has transactions applicable at the date Consolidated balance sheet. This transfer rate is the average buying and selling rate of the commercial bank. Foreign exchange differences arising from such conversions are recognized as income or expense in the consolidated statement of income.

4.2 Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash in banks and Cash in transit

Cash equivalents are the short-term, highly-liquid investments with an original maturity of less than three months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

4.3 Financial investments

Investments in subsidiaries, associates, joint ventures and other financial investments are stated at historical cost.

Provisions are made for investment discounts if incurred at the balance sheet date. The provisioning is in accordance with the guidance in Circular No. 48/2019/TT-BTC dated 8 August 2019 of the Ministry of Finance.

Accounting methods:

Equity method: The investment is initially recorded at historical cost. Thereafter, the book value of the investment is adjusted to increase or decrease in proportion to the investor's share of the investee's profit or loss after the date of the investment. Amounts distributed from the investee must account for a decrease in the carrying amount of the investment. An adjustment to the carrying amount must also be made when the investor's interest changes due to a change in equity of the investee but is not reflected in the income statement. Changes in the investee's equity may include those arising from the revaluation of fixed assets and investments, foreign currency exchange rate differences and adjustments for differences arising from business combinations.

Historical cost method: Initial recognition of an investment at historical cost and only accounts for income in the income statement the amount divided from the accumulated net profit of the investee arising after the investment date. Other amounts received by the investor in addition to shared profits are considered a return of the investment and are recognized as a deduction in the cost of the investment.

4.4 Receivables

Receivables are presented in the financial statements at the book value of trade receivables and other receivables

Provisions for bad debts represent the expected value lost due to receivables not settled by customers arising from the balance of receivables at the balance sheet date. The provisioning is in accordance with the guidance in Circular No. 48/2019/TT-BTC dated 8 August 2019 of the Ministry of Finance.

4.5 Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined by the weighted average method and includes all costs of purchase and other costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Net realisable value is the estimated selling price in the normal course of business, less the estimated costs of completion and selling expenses.

Historical cost of inventories is computed on a weighted average method and are recognized on a perpetual method.

Provision is made for impairment of inventories when the net realizable value of inventories is lower than their historical cost. The provisioning is in accordance with the guidance in Circular No. 48/2019/TT-BTC dated 8 August 2019 of the Ministry of Finance.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS B09-DN/HN (continued)

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

4.6 Fixed asset recognition and depreciation

Tangible fixed assets:

Historical cost

Tangible fixed assets are stated at historical cost less accumulated depreciation. Historical cost includes the purchase price and all costs incurred by the Company to acquire the fixed asset up to the date the fixed asset is readily available for use. Expenses incurred after the initial recognition are recognized as an increase in historical cost of fixed assets only if they certainly increase the economic benefits in the future due to the use of such assets. Expenses that do not meet the above condition are recorded as expenses in the period.

Depreciation

Depreciation is calculated on a straight-line basis over the estimated useful lives of the assets. The depreciation rate is in accordance with Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25 April 2013 of the Ministry of Finance.

Specific useful live is as follows:

<u>Asset type</u>	<u>Useful live (year)</u>
Buildings and structures	5 – 48
Machinery and equipment	3 – 25
Motor vehicles, transmissions	5 – 30
Office equipments	3 – 15
Others	2 – 20

Financial lease fixed assets:

Leasing is classified as a finance lease if most of the risks and rewards associated with ownership of the property belong to the lessee. Financial lease fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. Original cost of a finance lease is the lower between the fair value of the asset at the beginning of the lease and the present value of the minimum lease payment. The discount rate for calculating the present value of the minimum rental payment for the lease is the default interest on the lease or the contract rate. In cases where the implied interest rate cannot be determined in the lease, the interest rate on the loan at the beginning of the lease will be used.

Financial lease fixed assets are depreciated using the straight-line method based on estimated useful lives. In case of uncertainty that the Company will have the ownership over the property upon the expiration of the lease term, the fixed asset will be depreciated at the shorter between the lease term and the estimated useful live. The depreciation years of financial lease fixed assets are 05-18 years.

Intangible fixed assets:

Land use rights

Land use rights are recognized as an intangible asset when the Company is allocated the land by the State with the collection of land use fees and is granted a land use right certificate.

Land use rights with indefinite period are stated at original cost and not depreciated. Land use rights with term are stated at original cost less accumulated depreciation. The depreciation rate depends on the time the land was allocated.

Other intangible fixed assets

Other intangible assets are stated at original cost less accumulated depreciation.

Depreciation of intangible assets is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of the assets. The depreciation rate is in accordance with Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25 April 2013 of the Ministry of Finance.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS B09-DN/HN
(continued)

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

<u>Asset type</u>	<u>Useful live (year)</u>
Computer software	3-8
Land use rights	22-50

4.7 Business cooperation contracts

Business cooperation contract is a contractual agreement between two or more parties to perform economic activities together but does not form an independent legal entity. This activity may be jointly controlled by the capital contributors under the joint venture agreement or controlled by one of the participants.

In all cases, upon receipt of money, the assets of the contributors, the recognizing party as liabilities, are not recognized in equity.

In case of a business cooperation contract with after-tax profit sharing: The accountant must separately monitor revenue, expenses, and results of separate business activities and make a separate tax settlement for the business cooperation contract.

4.8 Prepaid expenses

Prepaid expenses are reported as short-term or long-term prepaid expenses on the consolidated balance sheet and amortized over the period for which the amounts are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

4.9 Payables:

Payables reflect the enterprise's payment of debts to sellers for purchasing materials, goods or receiving services

For payables in foreign currency, it must be converted into Vietnam Dong at the actual exchange rate at the time of occurrence (which is the selling rate of the commercial bank where there are regular transactions). Particularly in case of an advance payment to the seller when the asset or expense is met, the nominal real rate applicable to the advance amount shall apply.

4.10 Loans and financial leases

Loans and financial leases are presented in the financial statements at the book value of borrowings from banks and other entities, finance leases.

Loans and debts in foreign currencies must be converted into VND at the actual exchange rate at the time of occurrence and must be revaluated with loan balances in foreign currencies at the time of preparing financial statements.

4.11 Borrowing costs

Borrowing costs during the construction phase of basic construction in progress are included in the value of that asset. When the project is completed, borrowing costs will be included in the financial expenses of the period.

All other borrowing costs are recognized into financial expenses when incurred.

4.12 Accruals:

Accrued expenses include liabilities for goods and services received in the year but not yet paid for due to pending invoices or insufficient records and documents. Accrued expenses are recorded as expenses in the reporting period.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS B09-DN/HN (continued)

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

4.13 Provisions

Provisions are recognised when: the Group has a present legal or constructive obligation as a result of past events; it is probable that an outflow of resources will be required to settle the obligation and the amount has been reliably estimated. Provision is not recognised for future operating losses, unless they involve a high risk contract and the provisions recognition criteria are met.

Provisions are made for investment discounts if incurred at the balance sheet date. The provisioning is in accordance with the guidance in Circular No.48/2019/TT-BTC dated 8 August 2019 of the Ministry of Finance.

4.14 Owner's capital

Capital contributed and received from owners are always recognized according to the actual contributed amount, not recorded according to the committed amount of the owners. In case the capital contribution is recognized as a non-monetary asset, the accountant must record it according to the fair value of the asset as of the date of capital contribution.

The recognition of capital contribution by types of intangible assets: Copyrights, trademarks, labels... can only be done when there are specific provisions of the law or the competent authority allows it.

The use of owner's invested capital, differences in asset revaluation, and development investment fund to offset business losses shall comply with the owner's decision.

Profit distribution is only implemented when enterprises have undistributed after-tax profits.

4.15 Revenue

Sales of goods and rendering services are recognized when it is probable that economic benefits can be obtained and can be ascertained with the following criteria:

Sales of goods are recognized when significant risks and title to the product have been transferred to the buyer and there is no longer significant ability to change the parties' decisions about selling price or ability to pay back of goods.

If the revenue of the service provision is performed in many accounting periods, the determination of revenue in each period is done on the basis of the service completion rate as of the balance sheet date recognized when the service has been completed. .

Revenue from financial activities is recognized when revenue is determined with relative certainty and it is possible to obtain economic benefits from such transactions.

Interest is recognized on the basis of the actual time and interest rate.

Dividends and profits distributed are recognized when shareholders are entitled to receive dividends or capital contributors are entitled to receive profits from the capital contribution.

Other income is income from infrequent activities except for the revenue generating from regular activities.

4.16 Cost of sales

Expenses recognized in the income statement must comply with the matching principle of revenue and expense.

Production and business costs are recognized in the income statement when these expenses reduce future economic benefits related to the reduction of assets or increase in liabilities and expenses. This fee must be reliably determined.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS B09-DN/HN (continued)

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

When the economic benefits expected to be received over many accounting periods in relation to the revenue are indirectly determined, the related costs are recognized in the income statement on an amortized basis according to the system or to the ratio.

An expense is immediately recognized in the income statement in the period when it does not bring economic benefits in the periods.

4.17 Financial expenses:

Financial expenses include expenses or losses related to financial investments, lendings and borrowing costs, costs of capital contribution to joint ventures, associates, securities transfer losses, provision for impairment of trading securities, provision of investments diminution in other entities, for losses incurred when selling foreign currencies, for exchange rate losses ...

4.18 Selling expenses, general administration expenses

Selling expenses: Reflect actual expenses incurred in the process of selling products, goods or providing services including the costs of offering, introducing products, commissions for selling, packaging, shipping...

General administration expenses: Reflect the general administration expenses of the Company including the salary costs of the employees of the business management department (salary, wages ...); social insurance, health insurance, labor union fee, unemployment insurance of the enterprise manager; expenses for office materials, labor tools, depreciation of fixed assets used for enterprise management; land rental, license tax; the provision for bad debts; outside services; other expenses.

4.19 Corporate income tax and deferred income tax

Corporate income tax during the period includes current income tax and deferred income tax.

Corporate income tax

Income tax assets and payable income taxes for the current and prior years are determined by the amounts expected to be recovered from or payable to the tax authority, based on tax rates and applicable tax laws. Valid until the end of the annual accounting period.

Current income tax is recognized in the income statement unless the income tax arises on an item that is credited to equity, in which case the current income tax is also recorded directly in equity.

The Company may offset current tax assets and current tax liabilities only when the Company has the legal right to offset the current tax asset against the current tax liabilities and the Company. The Company intends to pay current income tax liabilities and current income tax assets on a net basis.

Deferred income tax

Deferred corporate income tax expense is the amount of corporate income tax payable in the future arising from:

- Recognition of deferred income tax payable during the year;
- Reversal of deferred tax assets that were recognized in previous years;

The book value of a deferred corporate income tax asset must be reconsidered at the balance sheet date and the carrying amount of the deferred tax asset must be reduced to a level that is sure to be sufficient. taxable profit allows the benefit of part or all of the deferred tax asset to be used. Previously unrecognized deferred corporate income tax assets are reconsidered at the balance sheet date and are recognized when there is sure enough future taxable profit to use them. this unrecognized deferred tax asset.

Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities are determined at the tax rates expected to apply for the fiscal year when the asset is recovered or the liability is settled, based on tax rates. Tax rates and laws are in effect at the balance sheet date.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS B09-DN/HN (continued)

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

Deferred income tax is recognized in the income statement except where the income tax is incurred in relation to an item that is recognized directly in equity. In this case, deferred tax is also recognized directly into equity.

The Company is only allowed to offset deferred tax assets and deferred income tax liabilities when the Company has the legal right to offset between current tax assets and current tax liabilities and other tax liabilities. This deferred and deferred tax asset relates to corporate income tax that is administered by the same taxation authority for the same taxable entity or the company that intends to pay tax. current income liabilities and tax assets current on a net basis or recovery of assets concurrently with the settlement of the liability in each future period when the material of deferred income tax is payable or Deferred income tax assets are paid or recovered.

4.20 Preparing consolidated financial statements

When preparing the consolidated financial statements, the parent company must consolidate its own financial statements and that of all domestic and foreign subsidiaries directly or indirectly controlled by the parent company, except for schools. well suited:

- Control of the parent company is temporary and must be determined at the time of acquisition of the subsidiary. If at the time of purchase, the parent company has classified the investment as a subsidiary. Thereafter, the parent company that intends to divest for less than 12 months or the subsidiary intends to go bankrupt, dissolve, split, merge, or terminate operation for a period of less than 12 months, are not considered controlling is temporary.

- The operation of the subsidiary is limited for a period of more than 12 months and this significantly affects the ability to transfer capital to the parent company.

The parent company is not excluded from the consolidated financial statements for:

- The subsidiary has business activities different from those of the parent company and other subsidiaries in the group;

Subsidiaries are trust funds, mutual funds, venture capital funds or similar enterprises.

The consolidated financial statements are prepared on the basis of applying a uniform accounting policy for transactions and events of the same type under similar circumstances throughout the Group. Separate financial statements of the parent company and the financial statements of the subsidiary used for consolidation must be prepared for the same accounting period.

Subsidiary companies' business results must be included in the Consolidated Financial Statements from the date the parent holds control of the subsidiary and terminates on the date the parent company actually terminates control of the company. child. Investments in an enterprise must be accounted for in accordance with "Financial instruments" accounting standards since the enterprise is no longer a subsidiary and also does not become a joint venture or associate.

The ownership shares of the parent company and non-controlling shareholders in the subsidiary's net identifiable assets at the acquisition date must be presented at fair value, in particular:

The net assets of subsidiaries at the acquisition date are recognized in the Consolidated Balance Sheet at fair value. If the parent company does not own 100% of the subsidiary, the difference between the carrying amount and the fair value must be distributed to both parent and non-controlling shareholders.

After the acquisition date, if the assets of a subsidiary at the date of purchase (having fair value different from the carrying amount) are depreciated, liquidated or sold, the difference between the fair value and the value the entry is considered to have been made and adjustments should be made to:

If there is a difference between the fair value and the carrying amount of the net assets of the subsidiary at the date of acquisition, the parent company is required to recognize deferred corporate income tax arising from the business combination.

Goodwill or gain from a cheap purchase is the difference between the cost of the investment and the fair value of the subsidiary's net identifiable assets at the acquisition date held by the parent company. (the time when the parent company holds control of the subsidiary).

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS B09-DN/HN (continued)

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

If after controlling the subsidiary, if the parent company continues to invest in the subsidiary to increase the holding interest rate. The difference between the cost of the additional investment and the carrying amount of the net asset of the subsidiary acquired must be recognized directly into undistributed net profit and treated as equity transactions. (not recognized as goodwill or gain from cheap purchases). In this case, the parent company does not recognize the subsidiary's net assets at fair value as at the time of control of the subsidiary.

The difference between the proceeds from the divestment of the subsidiary and the net asset value of the divested subsidiary plus (+) the unallocated goodwill is recognized right in the period. arising according to the principles:

- If the divestment transaction does not cause the parent company to lose control over the subsidiary, all the above difference is recorded in the item "Undistributed net profit" on the Consolidated Balance Sheet.
- If the divestment transaction results in the parent company's loss of control over the subsidiary, all the above difference is recognized in the Consolidated Income Statement. The investment in a subsidiary will be accounted as a normal financial investment or equity accounting since the parent company no longer holds control of the subsidiary.

Where a parent company has subsidiaries, make a financial statement in a currency other than that of the parent company. Before consolidating the financial statements, the parent company must convert all of the financial statements of the subsidiaries into the reporting currency of the parent company in accordance with regulations.

Tax rates and fees to pay the State Budget that the Company is applying

Value Added Tax: The tax rate of 10% is applied to electricity sales and service provision, and other activities are subject to the prevailing tax rates. The company applies a tax rate of 8% for business activities specified in Decree 72/2024/ND-CP dated June 30, 2024 for the period from July 1, 2024 to December 31, 2024.

Corporate Income Tax: The corporate income tax rate is 20% according to Circular 78/2014/TT-BTC dated 18/06/2014 of the Ministry of Finance. Particularly for investment projects, the tax rate and tax incentives are applied according to the Investment Incentive Certificate for each project and in accordance with Circular 78/2014/TT-BTC dated June 18, 2014 of the Ministry of Finance guiding the implementation of Decree No. 218/2013/ND-CP dated December 26, 2013 of the Government stipulating and guiding the implementation of the Law on Corporate Income Tax and Official Letter No. 111684/BTC- TCT dated 16//09/2005 provides guidance on the transfer of CIT rate, specifically as follows:

- Ia Drang 1 hydropower plant; Ia Drang 2; Ia Drang 3; H'Chan; H'Mun; Ia Meur 3; ĐăkPiHao 2; Ia Púch3; Da Khai; Ayun Thuong 1A: The company applies the corporate income tax rate according to current regulations after the tax incentive period expires.
- DakPihao1 Hydropower Plant: CIT rate of 10% is applied, exempted for 4 years from the date of earning taxable income (from 2014 to 2017) and reduced 50% in the next 9 years (from 2018 to 2026).
- Phong Dien Solar Power Plant: recognized for commercial operation on October 12, 2018, the Company applies the corporate income tax rate of 20% for fiscal year 2018. The company registers to apply the CIT rate of 10%, exemption for 4 years (from 2019 to 2022) and 50% reduction in the next 9 years (from 2023 to 2031).
- Krong Pa Solar Power Plant: recognized for commercial operation on November 27, 2018, the Company applies the corporate income tax rate of 20% for fiscal year 2018. The company registers to apply the CIT rate of 10%, exemption for 4 years (from 2019 to 2022) and 50% reduction in the next 9 years (from 2023 to 2031).

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS B09-DN/HN (continued)

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

- TTC Duc Hue 1 Solar Power Plant: recognized for commercial operation on April 20, 2019, the company registers to apply 10% corporate income tax rate from 2019 (10% preferential tax rate for a period of 15 years, for the following years, 17%), apply tax exemption for 4 years (from 2019 to 2022) and 50% reduction for the next 9 years (from 2023 to 2031).
- Truc Son Solar Power Plant: recognized for commercial operation on June 14, 2019. The company applies the CIT rate of 10%, is exempted for 4 years (from 2019 to 2022) and reduced 50% in the next 9 years (from 2023 to 2031).
- Ham Phu 2 TTC Solar Power Plant: Recognized for commercial operation on April 21, 2019, the Company registers to apply 10% corporate income tax rate, which is exempt from 4 years (from 2019 to 2022), 50% reduction for the next 9 years (from 2023 to 2031).
- Thuong Lo Hydropower Plant: CIT tax rate of 10% for 15 years from the start of operation of the project (in 2019), is exempted for 4 years from the time when taxable income is hesitant. Investment projects bring (from 2019 to 2022) and receive a 50% reduction in the next 9 years (from 2023 to 2031).
- Tan Phu Dong Wind Power Plant 1: recognized for commercial operation on May 31, 2023, the Company applies the CIT rate of 20% for the fiscal year 2023. The company registered to apply the CIT rate 10% within 15 years, exempted for 4 years (from 2024 to 2027) and reduced by 50% for the next 9 years (from 2028 to 2036).
- Tan Phu Dong Wind Power Plant 2: recognized for commercial operation on October 30, 2021, the Company applies the CIT rate of 20% for the fiscal year 2021. The company registered to apply the CIT rate. 10% within 15 years, exempted for 4 years (from 2022 to 2025) and reduced by 50% for the next 9 years (from 2026 to 2034).
- VPL Wind Power Plant: recognized for commercial operation on October 30, 2021, the Company applies the corporate income tax rate of 20% for the fiscal year 2021. The company registers to apply the 10% CIT rate, exempted for 4 years (from 2022 to 2025) and reduced by 50% for the next 9 years (from 2026 to 2034).
- Ia Bang Wind Power Plant 1: Investment certificate No. 3080025380 issued by Department of Planning and Investment of Gia Lai province on September 7, 2020, recognized for commercial operation on October 29, 2021, the Company applies CIT rate of 20% for the fiscal year 2021. Subsequent years to apply for the preferential CIT rate of 10% for a period of 15 years, exempted for 4 years (from 2022 to 2025) and reduced by 50% in the next 9 years (from 2026 to 2034).

Other incomes are subject to the corporate tax rates.

4.21 Related parties

Parties are considered to be related if one party has the ability to control or exercise significant influence over the other party in making decisions about financial and operating policies.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS B09-DN/HN
(continued)

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

5. Cash and cash equivalents

	31 December 2024	1 January 2024
	VND	VND
Cash on hand	31,086,305	51,985,772
Cash at bank	99,878,118,587	71,847,524,797
Cash equivalents (*)	63,808,502,180	157,205,578,380
Total	163,717,707,072	229,105,088,949

(*) Cash equivalents include bank deposits with initial terms of not more than 3 months with interest rates from 1.5%/year to 3.7%/year as at the end of the period (first day of the year from 2.3%/year to 3.4%/year).

6. Short-term financial investment

	31 December 2024	1 January 2024
	VND	VND
Invest in a hold-to-maturity year	239,400,000,000	233,227,700,000
Term bank deposit (**)	239,400,000,000	233,227,700,000
Total	239,400,000,000	233,227,700,000

(**) Bank deposits with term from 6 months to 12 months with interest rates from 1.8%/year to 4.5%/year at the end of the period (first day of the year from 3.7%/year to 6%/year).

7. Short-term trade accounts receivable

	31 December 2024	1 January 2024
	VND	VND
Third parties	412,415,831,021	473,045,120,042
Electricity power trading company	311,033,382,648	377,493,365,971
Central Power Corporation	85,605,001,322	75,693,456,552
Southern Power Corporation	7,240,190,682	7,499,323,740
Others	8,537,256,369	12,358,973,779
Related parties	2,519,760,084	856,626,170
Total	414,935,591,105	473,901,746,212

8. Short-term prepayments to suppliers

	31 December 2024	1 January 2024
	VND	VND
Third parties	20,329,154,499	15,201,909,715
July Star Vietnam Co., Ltd	6,773,103,060	6,773,103,060
Dong Nam Electrical Accessories Company Limited	3,234,686,000	-
Others	10,321,365,439	8,428,806,655
Related party	199,550,000	764,356,515
Total	20,528,704,499	15,966,266,230

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS B09-DN/HN
(continued)

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

9. Other receivables

a. Other short-term receivables

	31 December 2024		1 January 2024	
	VND	VND	VND	VND
	Value	Preventive	Value	Preventive
Advance to employees	90,996,449,331	-	46,899,177,479	-
Interest receivables	39,071,860,085	-	20,503,311,611	-
Deposits	5,795,000,000	-	2,498,897,018	-
Receivables from investment cooperation contracts	-	-	30,000,000,000	-
Receivables from liquidation of assets	2,072,600,000	-	2,072,600,000	-
Others	8,393,341,690	(817,708,635)	8,800,779,945	(709,200,682)
Total	146,329,251,106	(817,708,635)	110,774,766,053	(709,200,682)
In which:				
Third parties	107,837,527,809	(817,708,635)	94,668,426,781	(709,200,682)
Related parties	38,491,723,297	-	16,106,339,272	-
	146,329,251,106	(817,708,635)	110,774,766,053	(709,200,682)

b. Other long-term receivables

	31 December 2024		1 January 2024	
	VND	VND	VND	VND
	Value	Preventive	Value	Preventive
Deposits for the project	24,863,051,704	-	18,957,800,000	-
Others	4,676,547,971	(151,709,842)	1,899,994,997	(151,709,842)
Total	29,539,599,675	(151,709,842)	20,857,794,997	(151,709,842)
In which:				
Third parties	29,041,395,293	(151,709,842)	20,359,590,615	(151,709,842)
Related parties	498,204,382	-	498,204,382	-
	29,539,599,675	(151,709,842)	20,857,794,997	(151,709,842)

c. Short-term lendings

	31 December 2024	1 January 2024
	VND	VND
Related parties	242,320,000,000	229,320,000,000
Total	242,320,000,000	229,320,000,000
Provision for bad receivable debts	-	-
Net value	242,320,000,000	229,320,000,000

10. Inventories

	31 December 2024	1 January 2024
	VND	VND
Merchandise	92,719,287,760	62,195,267,031
Raw materials	42,849,825,249	45,309,196,621
Tools and supplies	16,494,763,094	16,450,766,170
Work in progress	3,422,041,356	2,574,227,536
Finished goods	85,864,571	85,864,571
Total	155,571,782,030	126,615,321,929

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

B09-DN/HN

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

11. Tangible fixed assets

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Motor vehicles, transmissions	Office equipment	Others	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Historical cost						
As at 01 January 2024	3,945,253,174,450	10,027,382,805,605	2,537,047,529,449	241,588,945,473	157,366,863,259	16,908,639,318,236
New purchases	34,594,000	18,283,004,948	644,165,374	317,887,879	1,099,638,000	20,379,290,201
Transfers from construction in progress	11,576,238,525	58,098,574,819	-	-	-	69,674,813,344
Disposals	-	(51,223,965,787)	(6,426,590,637)	(48,400,000)	(1,069,181,800)	(58,768,138,224)
Other	-	(59,541,349,270)	-	-	-	(59,541,349,270)
As at 31 December 2024	3,956,864,006,975	9,992,999,070,315	2,531,265,104,186	241,858,433,352	157,397,319,459	16,880,383,934,287
Accumulated depreciation						
As at 01 January 2024	813,882,648,274	1,652,409,012,171	264,780,701,249	70,425,704,095	87,648,955,306	2,889,147,021,095
Charge for the period	161,083,092,496	507,458,223,275	103,802,321,136	22,656,750,391	2,016,247,262	797,016,634,560
Disposals	-	(9,826,687,136)	(1,785,954,724)	(48,400,000)	(136,818,820)	(11,797,860,680)
Other	-	1,302,953,677	-	-	-	(1,302,953,677)
As at 31 December 2024	974,965,740,770	2,148,737,594,633	366,797,067,661	93,034,054,486	89,528,383,748	3,673,062,841,298
Net book value						
As at 01 January 2024	3,131,370,526,176	8,374,973,793,434	2,272,266,828,200	171,163,241,378	69,717,907,953	14,019,492,297,141
As at 31 December 2024	2,981,898,266,205	7,844,261,475,682	2,164,468,036,525	148,824,378,866	67,868,935,711	13,207,321,092,989

- As at 31 December 2024, a part of tangible fixed assets with total net book value of VND 13,236 billion (as at beginning of period: VND 13,972 billion) were pledged with banks as collaterals for the Group's borrowings.

- Historical cost of tangible fixed assets which were fully depreciated but still in use as at 31 December 2024 was VND 131.7 billion (as at beginning of period: VND 106 billion).

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS B09-DN/HN
(continued)

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

12. Finance lease fixed assets

	Machinery and equipment VND
Historical cost	
As at 01 January 2024	28,086,588,959
Increase in period	46,680,523,613
As at 31 December 2024	74,767,112,572
Accumulated depreciation	
Historical cost	4,980,057,283
Increase in period	3,477,788,182
As at 31 December 2024	8,457,845,465
Net book value	
As at 01 January 2024	23,106,531,676
As at 31 December 2024	66,309,267,107

Financial lease fixed assets related to 6 contracts:

- Financial lease contract No. 88.20.01/CTTC dated 26 June 2020. Accordingly, the company agrees to lease machinery worth 7.14 billion VND (80% of the value of the leased asset) in the form of sale and leaseback. The lease term is 84 months from the date the Contract with the current interest rate for each debt repayment period is calculated by the interest rate of personal savings deposit in VND with a term of 12 months to pay interest later by the Bank. Joint Stock Commercial for Foreign Trade of Vietnam - Ho Chi Minh Branch announced in each period plus the margin of 2.7%/year. The company is entitled to buy back at the price of 9 million dong at the end of the lease term.

- Financial lease contract No. 92.20.09 / CTTC dated 15 December 2020. Accordingly, the company agrees to rent a machine worth 11.11 billion dong in the form of sale and lease back. The lease term is 60 months from the date the Contract with the current interest rate for each repayment period is calculated by the interest rate of personal savings deposit in VND with a term of 12 months to pay interest later by the Bank Commercial Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Ho Chi Minh Branch announced in each period plus the margin of 2.7% / year. The company is entitled to buy back at the price of 11 million dong at the end of the lease term.

- Financial lease contract No. 77.20.05 / CTTC dated 30 December 2020. Accordingly, the company agrees to rent a machine worth VND 10.82 billion in the form of sale and lease back. The lease term is 60 months from the date the Contract with the current interest rate for each repayment period is calculated by the interest rate of personal savings deposit in VND with a term of 12 months to pay interest later by the Bank. Commercial Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Ho Chi Minh Branch announced in each period plus the margin of 3% / year. The company is entitled to buy back at the price of 11 million dong at the end of the lease term.

- The financial leasing contract No. 2024-00139-000 dated June 25, 2024. Accordingly, the Company agrees to rent the Solar Energy System – Cao Su Binh Thuan Project and the MDF Kien Giang Project valued at 15.2 billion VND in the form of sale and lease back. The lease term is 60 months from the Contract date, with an interest rate for borrowing within the term applied for each repayment period calculated based on the average interest rate of the 12-month term deposit interest rate paid after

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS B09-DN/HN (continued)

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

applying to individual clients of three banks including Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Trading Office, Asia Commercial Joint Stock Bank – Trading Office, and Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank – Trading Office, plus a specified interest rate of 2.3% per annum. The Company has the right to repurchase at a price of 76 million VND at the end of the lease term.

- The financial leasing contract No. 2024-00140-000 dated June 25, 2024. Accordingly, the Company agrees to rent the Solar Energy System – S&D2 Project and the Tran Huu Nghia - Chicken Farm Project valued at 16 billion VND in the form of sale and lease back. The lease term is 60 months from the Contract date, with an interest rate for borrowing within the term applied for each repayment period calculated based on the average interest rate of the 12-month term deposit interest rate paid after applying to individual clients of three banks including Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Trading Office, Asia Commercial Joint Stock Bank – Trading Office, and Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank – Trading Office, plus a specified interest rate of 2.3% per annum. The Company has the right to repurchase at a price of 80 million VND at the end of the lease term.

- The financial leasing contract No. 2024-00141-000 dated June 25, 2024. Accordingly, the Company agrees to rent the Solar Energy System – Cao Su Quang Nam Project and the Tân Kim 4 Project valued at 20 billion VND in the form of sale and lease back. The lease term is 60 months from the Contract date, with an interest rate for borrowing within the term applied for each repayment period calculated based on the average interest rate of the 12-month term deposit interest rate paid after applying to individual clients of three banks including Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Trading Office, Asia Commercial Joint Stock Bank – Trading Office, and Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank – Trading Office, plus a specified interest rate of 2.3% per annum. The Company has the right to repurchase at a price of 100 million VND at the end of the lease term.

13. Intangible fixed assets

	Land use right VND	Computer software VND	Other VND	Total VND
Historical cost				
As at 01 January 2024	25,619,130,441	13,575,685,902	171,739,184	39,366,555,527
New purchases	-	50,000,000	-	50,000,000
Other	-	(35,000,000)	-	(35,000,000)
As at 31 December 2024	25,619,130,441	13,590,685,902	171,739,184	39,381,555,527
Accumulated depreciation				
As at 01 January 2024	4,058,781,578	9,937,908,307	171,739,184	14,168,429,069
Charge for the period	906,183,689	2,893,633,670	-	3,799,817,359
Other	-	(7,489,243)	-	(7,489,243)
As at 31 December 2024	4,964,965,267	12,824,052,734	171,739,184	17,960,757,185
Net book value				
As at 01 January 2024	21,560,348,863	3,637,777,595	-	25,198,126,458
As at 31 December 2024	20,654,165,174	766,633,168	-	21,420,798,342

- As at 31 December 2024, a part of intangible fixed assets with total net book value of VND 12.9 billion (as at beginning of period: VND 13.6 billion) were pledged with banks as collaterals for the Group's borrowings.

- Historical cost of intangible fixed assets which were fully depreciated but still in use as at 31 December 2024 was VND 10 billion (as at beginning of period: VND 813.2 million).

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS B09-DN/HN
(continued)

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

14. Construction in progress

	31 December 2024	1 January 2024
	VND	VND
Duc Hue 2 - Long An solar power project	236,077,171,149	286,155,516,200
Ea Tih hydroelectric project	18,292,250,117	6,152,661,287
Wind power project in Salavan province, Laos	-	14,657,996,225
TTCIZ Rooftop Solar Power Project	-	38,324,163,937
Others	14,000,536,136	13,603,511,779
Total	268,369,957,402	358,893,849,428

15. Investments in associates, joint ventures

	31 December 2024	1 January 2024
	VND	VND
Truong Phu Hydropower Joint Stock Company	121,026,987,133	117,551,016,658
Solwind Energy Joint Stock Company	52,490,474,490	50,599,326,966
Total	173,517,461,623	168,150,343,624

16. Prepaid expenses

a. Short-term prepaid expenses

	31 December 2024	1 January 2024
	VND	VND
Insurance fees	5,629,920,836	5,446,612,709
Tools, supplies	1,010,094,372	1,024,393,212
Rental expenses	3,352,769,494	1,397,768,210
Others	11,472,357,094	3,023,740,948
Total	21,465,141,796	10,892,515,079

b. Long-term prepaid expenses

	31 December 2024	1 January 2024
	VND	VND
Factory repair costs	8,862,291,083	12,427,796,332
Land rental expenses	6,915,901,109	7,161,883,781
Insurance fees	5,165,416,689	6,395,404,826
Tools, supplies and office equipment	1,034,742,825	1,605,435,943
Others	2,347,362,812	2,268,766,360
Total	24,325,714,518	29,859,287,242

17. Trade accounts payable

	31 December 2024	1 January 2024
	VND	VND
Third parties	31,683,866,757	74,862,703,190
Electrical Construction Joint Stock Company I	20,454,366,566	50,000,000,000
Vestas Wind Technology Vietnam LLC	2,010,982,557	12,999,402,732
Construction Investment and Technical JSC 29	3,000,000,000	4,000,000,000
Others	6,218,517,634	7,863,300,458
Related parties	600,000,000	72,994,000
Total	32,283,866,757	74,935,697,190

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS B09-DN/HN
(continued)

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

18. Short-term advances from customers

	31 December 2024	1 January 2024
	VND	VND
Third parties	53,148,260	-
Others	53,148,260	-
Related parties	1,437,362,987	1,930,007,663
Total	1,490,511,247	1,930,007,663

19. Tax and other payables to the State

	As at beginning of year	Payable during the period	Payment during the period trong kỳ	Net-off/ reclassification during the period	As at ending of period
	VND	VND	VND	VND	VND
VAT	13,312,575,560	205,539,186,830	(155,366,235,559)	(50,525,419,779)	12,960,107,052
BIT	35,936,325,108	55,056,508,744	(68,048,492,571)	6,507,773,145	29,452,114,426
PIT	2,441,735,113	9,931,961,218	(8,681,347,081)	(1,694,797,903)	1,997,551,347
Natural Resources					
Tax	5,734,405,755	32,288,105,870	(32,425,555,821)	(2,055,909,131)	3,541,046,673
Other Tax	755,550,752	13,912,660,219	(14,596,052,861)	(71,914,293)	243,817
	58,180,592,288	316,728,422,881	(279,117,683,893)	(47,840,267,961)	47,951,063,315

20. Short-term accrued expenses

	31 December 2024	1 January 2024
	VND	VND
Interest expense	16,320,635,404	34,851,060,383
Others	7,997,037,884	15,156,502,519
Total	24,317,673,288	50,007,562,902

21. Other short-term payables

	31 December 2024	1 January 2024
	VND	VND
Dividend payables	4,135,191,402	4,161,364,602
Forest environment protection fees	1,580,070,208	1,561,721,796
Others	3,765,169,126	4,232,970,048
Total	9,480,430,736	9,956,056,446

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS B09-DN/HN
(continued)**

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

22. Short-term borrowings

	31 December 2024	1 January 2024
	VND	VND
Short-term loans	38,219,574,140	115,675,846,838
- Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Gia Lai Branch	110,000,000	56,775,846,838
- Bank for Investment & Dof Vietnam - Gia Dinh Branch	38,109,574,140	58,900,000,000
Current portion of long-term loans	558,727,504,842	1,298,836,617,465
- Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Gia Lai Branch (1)	99,900,000,000	224,000,000,000
+ Krong Pa solar power project	35,400,000,000	33,500,000,000
+ Ham Phu 2 solar power project	10,500,000,000	16,500,000,000
+ Ia-Bang wind power project	20,000,000,000	50,000,000,000
+ VPL wind power project	9,000,000,000	9,000,000,000
+ Tan Phu Dong 1 wind power project	-	35,000,000,000
+ Tan Phu Dong 2 wind power project	25,000,000,000	80,000,000,000
- Woori Bank Vietnam Limited - Ho Chi Minh Branch (2)	68,000,000,000	68,000,000,000
- Bank for Investment & Dof Vietnam - Gia Dinh Branch (3)	54,648,000,000	84,011,076,923
- Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Ho Chi Minh Branch (4)	8,350,000,000	26,700,000,000
- Issuance of bonds GEG_BOND_2018_1 (5)	30,000,000,000	30,000,000,000
- Issuance of bonds GEGB2124002 (6)		
+ Face value of bonds	-	521,422,000,000
+ Bond issuance cost	-	(2,180,847,512)
- Issuance of bonds GEGB2124003		
+ Face value of bonds	-	300,000,000,000
+ Bond issuance cost	-	(625,916,657)
- Issuance of bonds GEGH2429001 (7)	-	-
+ Face value of bonds	10,000,000,000	-
+ Bond issuance cost	-	-
- Issuance of bonds GEGH2429003 (7)		
+ Face value of bonds	20,000,000,000	-
+ Bond issuance cost	-	-
- Vietcombank Financial Leasing Limited - Ho Chi Minh Branch (9)	4,095,691,299	4,095,691,380
- Vietnam International Leasing Company Limited (10)	8,729,200,212	-
- Micro, Small & Medium Enterprises Bonds SA (11)	211,590,000,000	-
- E.SUN Commercial Bank Ltd. – Dong Nai Branch (12)	43,333,333,332	43,333,333,332
- Other loans GRC	81,279,999	81,279,999
Total	596,947,078,982	1,414,512,464,303

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS B09-DN/HN
(continued)

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

23. Long-term borrowings

	31 December 2024 VND	1 January 2024 VND
Long-term loans	8,596,078,933,882	8,681,996,151,843
- Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Gia Lai Branch (1)	7,328,051,222,662	7,391,345,362,386
+ Krong Pa solar power project	457,200,000,000	528,000,000,000
+ Ham Phu 2 solar power project	368,000,000,000	436,000,000,000
+ Ia-Bang wind power project	1,058,500,000,000	1,131,500,000,000
+ VPL wind power project	998,338,987,709	1,063,338,987,709
+ Tan Phu Dong 1 wind power project	2,960,012,234,953	2,663,506,374,677
+ Tan Phu Dong 2 wind power project	1,486,000,000,000	1,569,000,000,000
- Woori Bank Vietnam Limited - Ho Chi Minh Branch (2)	70,361,320,000	138,361,320,000
- Bank for Investment & Dof Vietnam - Gia Dinh Branch (3)	254,157,366,950	361,882,290,027
- Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Ho Chi Minh Branch (4)	280,350,000,000	333,750,000,000
- Issuance of bonds GEG_BOND_2018_1 (5)		
+ Face value of bonds	135,000,000,000	165,000,000,000
+ Bond issuance cost	(1,152,900,000)	(1,482,300,000)
- Issuance of bonds GEGH2429001 (7)	-	-
+ Face value of bonds	90,000,000,000	-
+ Bond issuance cost	(825,444,446)	-
- Issuance of bonds GEGH2429001 (7)	-	-
+ Face value of bonds	180,000,000,000	-
+ Bond issuance cost	(1,711,397,848)	-
- Issuance of bonds GEGH2427002 (8)	-	-
+ Face value of bonds	200,000,000,000	-
+ Bond issuance cost	(2,823,888,892)	-
- Vietcombank Financial Leasing Limited - Ho Chi Minh Branch (9)	1,620,454,796	5,716,146,095
- Vietnam International Leasing Company Limited (10)	30,552,200,657	-
- Micro, Small & Medium Enterprises Bonds SA (11)	-	211,590,000,000
- E.SUN Commercial Bank Ltd. – Dong Nai Branch (12)	32,500,000,003	75,833,333,335
Total	8,596,078,933,882	8,681,996,151,843

(1) Borrowing from Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Gia Lai Branch

- Loan contract under investment project No.215/18/VCB.GEC dated June 21, 2018 to invest in the construction of Krong Pa solar power project - Chu Gu commune, Krong Pa district, Gia Lai, term the loan is 144 months from the first disbursement date. The fixed interest rate for 12 months from the first disbursement date is 7.8% / year, the following years the interest rate will be equal to the base rate + 2.6% / year. The maximum disbursement period is 12 months from the effective date of the Contract. This loan is pledged with the following assets: Krong Pa solar power plant and the hydroelectric plants of the Company: Ayun Thuong, DakPiHao 1.
- Credit Contract No.125/18/VCB.GHC dated September 10, 2018 signed between Gia Lai Hydropower Joint Stock Company and Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade -

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS B09-DN/HN (continued)

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

Gia Lai Branch to invest in the construction of the Ham Phu 2 - Binh Thuan solar power project. The loan term is 132 months from the first disbursement date. The fixed interest rate for 12 months from the first disbursement date is 7.8% / year, the following years the interest rate will be equal to the base rate + 2.6% / year. The maximum disbursement period is 18 months from the first disbursement date. This loan is pledged with the following assets: Ham Phu 2 Solar Power Plant - Binh Thuan.

- Credit Contract No.99/2020/IBE.DAĐT dated December 29, 2020 was signed between Ia Bang Wind Power Joint Stock Company and the Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Gia Lai Branch to invest in the construction of the Ia Bang 1 wind power plant project. The loan term is 168 months from the first disbursement date. The fixed interest rate for 12 months from the first disbursement date is 8% / year, in the following years the interest rate will be equal to the base rate + 3% / year. This loan is pledged with the following assets: Land use rights and future production machinery of Ia Bang 1 Wind Power Plant, Krong Pa Solar Power Plant, Ayun Thuong Hydropower Plant, Ham Phu 2 solar power plant, GEC's stake in Ia Bang Wind Power Joint Stock Company.
- Credit contract No. 21/2022/VCB.VPL dated August 16, 2022 was signed between VPL Energy Joint Stock Company and Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Gia Lai Branch to grant credit for the project "Household". Wind power plant VPL Ben Tre phase 1". The credit term is 156 months from the date of first disbursement. Fixed interest rate for 12 months from the first disbursement date is 8%/year, in subsequent years, the floating interest rate is equal to the 12 months personal savings rate announced by VCB + a margin of 3.1 %/five. The current applicable interest rate is 8%/year from August 24, 2022 to August 23, 2023. This loan is mortgaged by the following assets: All machinery and equipment including turbine foundation, Formed land-attached assets and future-formed land-attached assets, and arising property rights of VPL Ben Tre Wind Power Plant Phase 1, Krong Pa Solar Power Plant, Ayun Thuong 1A Hydropower Plant, Ham Phu 2 Solar Power Plant, Ia Bang Wind Power Plant, shares of GEC and GHC at VPL Energy Joint Stock Company.
- Credit Contract No. 04A/2022/TDH.TPD1 dated 17/03/2022 signed between Tien Giang Wind Power Joint Stock Company and Bank for Foreign Trade of Vietnam - Gia Lai Branch to invest in the construction of the Project Tan Phu Dong Wind Power Plant 1. The loan term is 168 months from the date of first disbursement. Fixed interest rate for 24 months from the date of first disbursement is 7.9%/year, in subsequent years, the loan interest rate is equal to the personal savings deposit rate VND 12 months, interest will be paid later + 3.1%/ five. This loan is mortgaged with the following assets: Land use rights; All assets attached to land formed in the future construction items belonging to the sea surface area and land area onshore and machinery and equipment to be formed in the future of Tan Phu Dong 1 Power Plant, Property rights arising from the project, Ia Bang Wind Power Plant, Krong Pa Solar Power Plant, Ayun Thuong 1A Hydropower Plant, Ham Phu 2 Solar Power Plant, TPD 2 Wind Power Plant, Hydropower Plant Dak Pi Hao 2 power plant, Property rights arising from Ia Meur 3 Hydropower Plant, Ia Puch 3 Hydropower Plant, Ia Drang 1 Hydropower Plant, Ia Drang 3 Hydropower Plant, Property rights arising from Ia Drang 2 hydropower plant.
- Credit Contract No. 21A.2021/DADT.TPD2 dated 19/04/2021 signed between Tien Giang Wind Power Joint Stock Company and Bank for Foreign Trade of Vietnam - Gia Lai Branch to invest in the construction of the Project Tan Phu Dong Wind Power Plant 2. The loan term is 168 months from the date of first disbursement. Fixed loan interest rate for 12 months from the first disbursement date is 8%/year; interest rate of 8.2%/year is determined from 10/6/2022 to 05/06/2023. In the following years, the lending interest rate is equal to the base interest rate + 3%/year. This loan is mortgaged with the following assets: Land use rights; All assets attached to land formed in the future construction items belonging to the sea surface area and land area onshore and machinery and equipment to be formed in the future of Tan Phu Dong 2 Power Plant, Property rights arising from the project, Ia Bang Wind Power Plant, Krong Pa Solar Power Plant, Ayun Thuong 1A Hydropower Plant, Ham Phu 2 Solar Power Plant, shares of GEC & GHC in Energy Joint Stock Company Tien

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS B09-DN/HN (continued)

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

Giang Wind Power and loan guarantees from GEC companies, Gia Lai Hydropower JSC, TTC Duc Hue - Long An Electricity JSC.

- (2) Credit Contract No.VN120004060 dated July 27, 2020 for refinancing loan for Truc Son solar power plant project. The term lending interest rate is determined by the average 6-month term deposit interest rate of the State Bank + 3.2% / year amplitude. Loan term is from July 27, 2020 to December 25, 2026.
- (3) Borrowing from Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development - Gia Dinh Branch:
 - Loan agreement for rooftop solar power project. Loan term is 102 months from the first loan disbursement date. The loan interest rate of 12 months from the first disbursement date is 9.0/year - 9.2%/year; In the following years, the lending interest rate is equal to the base rate + margin of 3% / year. This loan is collateralized with assets formed in the future of rooftop solar power plant projects.
 - Credit contract No. 535/2023/369546/HDTD dated December 7, 2023 was signed between Gia Lai Electricity Joint Stock Company - BIDV Gia Dinh Branch to refinance the Phong Dien solar power project, Phong District Dien - Thua Thien Hue, loan term from December 7, 2023 to April 12, 2029. Current interest rate: 7.5%/year (applied 12 months from the first disbursement date and then adjusted every 6 months on December 7 and June 7 every year. Adjusted interest rate equal to the 12-month VND personal savings interest rate (interest paid in arrears) of BIDV on the interest rate adjustment date + minimum margin of 2.3%/year. This loan is mortgaged by the asset: Phong Dien solar power plant - Thua Thien Hue.
- (4) Borrowing from Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Ho Chi Minh City Branch: Credit Contract No.0008/1928/D-DA/01 dated March 15, 2019 signed between TTC Duc Hue Long An Power Joint Stock Company and Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade - Ho Chi Minh Branch for investment to build TTC - Duc Hue 1 solar power project in Long An province. The loan term is 144 months from the first disbursement date. The 12-month loan interest rate from the first disbursement date is the base rate + 1.7% margin / year; for the following years, the lending interest rate will be equal to the base rate + 3.0% / year. This loan is pledged with assets: TTC Duc Hue 1 Solar Power Plant, Ayun Thuong Hydropower Plant, property rights arising from the power purchase agreement between TTC Duc Hue Long An Power Joint Stock Company and Vietnam Electricity, ownership of parent company and letter of guarantee from parent company.
- (5) On June 20, 2018, the company successfully issued bond code GEG_BOND_2018_1 with a total of 300 bonds. The par value of each bond is 1 billion VND, and it is a non-convertible corporate bond. The fixed interest rate for the first 2 interest periods is 7.8% per annum, and for subsequent periods, it is the reference interest rate + 2.6% per annum. The bond repurchase date is divided into 10 periods, each 12 months apart. The bond maturity date is 10 years from the issuance date.
- (6) On October 11, 2021, the company successfully issued bond code GEGB2124002 with a total of 7,000,000 bonds. The par value of each bond is 100,000 VND, and it is a non-convertible corporate bond. The purpose is to prepay the principal of 200 billion VND bonds issued under Resolution 32/2020/NQ-HĐQT dated September 9, 2020, and to prepay the principal of 500 billion VND bonds issued under Resolution 07/2021/NQ-HĐQT dated April 7, 2021. The fixed interest rate is 9.5% per annum for the first 4 interest periods, and for subsequent periods, it is the sum of 3.28% per annum and the reference interest rate for that period. The bond term is 36 months from the issuance date. The collateral for this bond issuance includes the H'Mun Hydropower Plant Project and all GHC shares owned by the company. According to the Board of Directors' resolutions No. 15/2023/NQ-HĐQT dated June 6, 2023, and No. 22/2023/NQ-HĐQT dated July 31, 2023, the Board of Directors approved the repurchase of bonds GEGB2124002 issued by GEC. As of September 26, 2023, the company has completed the repurchase of 1,785,780 bonds.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS B09-DN/HN
(continued)

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

(7) Following Resolution No. 16/2024/NQ-HĐQT dated May 30, 2024 of the Board of Directors on the issuance of private bonds, the Company has successfully issued two batches of bonds as follows:

- June 26, 2024 The Company successfully issued bond code GEGH2429001 with a quantity of 1,000 bonds, par value of 100 million VND/bond and term of 60 months from the date of issuance. The purpose of issuing bonds is to partially restructure the GEGB2124003 bond package due in August 2024.

- On August 26, 2024, the Company successfully issued bond code GEGH2429003 with the number of 2,000 bonds, par value of 100 million VND/bond and term of 60 months from the date of issuance. The purpose of issuing bonds is to partially restructure the GEGB2124002 bond package that will mature in October 2024 and the Company performed the debt repayment transaction on October 11, 2024.

The interest rate applied for the first year of interest calculation is 9.5%/year, the following interest periods (from year 2 to year 4) are the reference interest rate plus interest margin of 3.9%/year but Minimum not lower than 10%/year, subsequent interest periods (from the 5th year) are reference interest rate plus interest margin of 5.4%/year but minimum not lower than 11.5%/year. Collateral for this bond issuance includes 61 million Duc Hue - Long An shares and 20.8 million GHC shares.

(8) Following Resolution No. 17/2024/NQ-HĐQT dated June 12, 2024 of the Board of Directors on the issuance of private bonds, on June 28, 2024, the Company successfully issued bond code GEGH2427002 with a quantity of 2,000 bonds, par value of 100 million VND/bond and maturity of 36 months from the date of issuance. The purpose of issuing bonds is to partially restructure the GEGB2124003 bond package due in August 2024. The interest rate applied for the first 2 interest periods is 10%/year, the following interest periods are Reference rate plus interest margin is 3.5%/year but at least not lower than 9%/year. Collateral to issue this bond includes 15 million Vija shares and the H'chan Hydroelectric Plant Project.

(9) Financial asset lease under financial leasing contracts No. 88.20.01 / CTTC signed on June 6, 2020, 92.20.09 / CTTC signed on December 15, 2020, 77.20.05 / CTTC signed on December 30, 2020 with Finance Leasing Company Limited - Bank for Foreign Trade of Vietnam - VCB Leasing.

(10) Financial asset lease under financial leasing contracts No.2024-00139-000; No.2024-00140-000; No.2024-00141-000 signed on June 25, 2024 with Vietnam International Leasing Company Limited (VILC).

(11) Credit contract signed on November 21, 2022 between Gia Lai Electricity Joint Stock Company and Micro, Small & Medium Enterprises Bonds S.A. to finance green qualified projects. The currency for receiving debt, withdrawing capital for debt repayment is US Dollar (USD). The loan amount is 9 million USD. The loan term is from the date of loan disbursement until November 30, 2025. The loan interest rate is fixed at 9.5%/year, the interest amount will be calculated by applying the above loan interest rate to the VND equivalent loan.

(12) Credit Agreement No. 10000819LD001202323 dated June 8, 2023, between Gia Lai Power Joint Stock Company and E.Sun Commercial Bank - Dong Nai Branch for contributing capital to Tan Phu Dong 1 Wind Power Joint Stock Company to develop the Tan Phu Dong 1 wind power project. The loan amount is 130 billion VND. The loan term is 3 years. The collateral is the Thuong Lo Hydroelectric Plant. The interest rate margin is based on the average deposit interest rate for individuals of four banks (Vietcombank, Vietinbank, BIDV, and Agribank) + 3.6% per year.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

B09-DN/HN

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

24. Owner's equity

	Owner's capital	Share premium	Investment and development fund	Undistributed earnings	Non-controlling interests	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
As at 01 January 2023	3,861,369,020,000	25,866,057,484	98,024,005,628	292,430,636,129	1,352,045,552,715	5,629,735,271,956
Capital increased during the year	-	-	-	-	113,883,080,000	113,883,080,000
Share dividend issued	193,124,990,000	-	-	(193,124,990,000)	-	-
Dividend paid by cash	-	-	-	(39,290,400,000)	(44,787,168,400)	(84,077,568,400)
Net profit for the year	-	-	-	137,243,674,272	6,080,272,840	143,323,947,112
Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	(24,877,054,641)	(5,434,173,283)	(30,311,227,924)
Cost related to the new shares issuance	-	(5,166,000,000)	-	-	-	(5,166,000,000)
Change in ownership interest in subsidiaries	-	-	-	4,584,677,746	(4,584,677,746)	-
Reversal of investment and development fund	-	-	(1,288,151,865)	1,288,151,865	-	-
Other	-	-	(381,767,940)	253,538,317	63,118,861	(65,110,762)
As at 31 December 2023	4,054,494,010,000	20,700,057,484	96,354,085,823	178,508,233,688	1,417,266,004,987	5,767,322,391,982
Net profit for the year	-	-	-	114,823,028,545	(22,749,638,463)	92,073,390,082
Share dividend issued	170,589,700,000	-	-	(170,589,700,000)	-	-
Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	(15,006,528,380)	(4,818,393,061)	(19,824,921,441)
Change in ownership interest in subsidiaries	-	-	-	8,612,568,814	(8,612,568,814)	-
Expenses from the Investment and Development fund	-	-	(173,671,938)	-	-	(173,671,938)
Dividend for NCI	-	-	-	-	(36,095,421,800)	(36,095,421,800)
Dividend for Preference shares	-	-	-	(40,076,208,000)	-	(40,076,208,000)
Subsidiary dissolution	-	-	-	5,611,392,598	(5,740,545,423)	(129,152,825)
Capital contribution from NCI	-	-	-	-	200,000,000	200,000,000
As at 31 December 2024	4,225,083,710,000	20,700,057,484	96,180,413,885	81,882,787,265	1,339,449,437,426	5,763,296,406,060

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS B09-DN/HN
(continued)

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

a. Share

	31 December 2024	01 January 2024
	Number of shares	Number of shares
Authorized shares	422,508,371	405,449,401
- Ordinary shares (*)	358,308,371	341,249,401
- Preference shares	64,200,000	64,200,000
Shares in circulation	422,508,371	405,449,401
- Ordinary shares (*)	358,308,371	341,249,401
- Preference shares	64,200,000	64,200,000
Par value of share in circulation: VND 10,000		

b. Ordinary shareholders' equity

	Ownership	31 December 2024	Ownership	01 January 2024
	%	VND	%	VND
Jera Asia Vietnam Holdings Pte. Ltd.	35.10	1,257,566,370,000	35.10	1,197,682,260,000.00
Thanh Thanh Cong Invesment Joint Stock Company	16.79	601,619,790,000	16.79	572,971,250,000
Thanh Thanh Cong - Bien Hoa Joint Stock Company	10.99	393,765,090,000	10.99	375,014,380,000
Ben Tre Import and Export Join Stock Company	6.33	226,689,310,000	6.33	215,894,590,000
Bien Hoa Consumer Joint Stock Company	5.28	189,129,800,000	5.28	180,123,630,000
Thanh Thanh Cong Industrial Zone Joint - Stock Company	3.83	137,408,380,000	3.83	130,865,140,000.00
Others	21.68	776,904,970,000	21.68	739,942,760,000
TOTAL	100	3,583,083,710,000	100	3,412,494,010,000

c. Preferred shareholders' equity

	Ownership	31 December 2024	Ownership	01 January 2024
	%	VND	%	VND
DEG - Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesellschaft MBH	100	642,000,000,000	100	642,000,000,000
TOTAL	100	642,000,000,000	100	642,000,000,000

(*) According to the Resolution of the Annual General Meeting of Shareholders No. 04/2024/NQ-DHDCD and 05/2024/NQ-DHDCD dated June 25, 2024, the General Meeting of Shareholders approved the form of dividend payment dividends in 2023 at a rate of 5% in shares, the source of payment will be from the undistributed profits of 2023. In September 2024, the company completed the work of paying dividends in shares in numbers. The amount increased by 17,058,970 shares equivalent to the capital increase condition of 170,589,700,000 VND.

(*) In accordance with the Resolution of the Board of Directors No. 25/2024/NQ-HDQT dated 15 November 2024, the company completed the payment of dividends in cash of VND 40,076,208,000.nnnnnnnnn

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

B09-DN/HN

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

25. Revenue from sale of goods and rendering of services

	Quarter IV		Accumulated to the end of this quarter	
	2024	2023	31.12.2024	31.12.2023
	VND	VND	VND	VND
Revenue from sales of electricity	539,137,395,814	562,937,446,124	2,299,727,026,151	2,147,820,922,776
Revenue from rendering of services	4,180,570,376	1,041,734,480	13,577,831,686	11,837,671,170
Revenue from construction contracts	11,634,564,913	3,038,303,749	11,634,564,913	3,038,303,749
Revenue from sale of merchandises	375,000,000	1,756,523,435	375,000,000	759,250,001
	555,327,531,103	568,774,007,788	2,325,314,422,750	2,163,456,147,696

26. Cost of goods sold and services rendered

	Quarter IV		Accumulated to the end of this quarter	
	2024	2023	31.12.2024	31.12.2023
	VND	VND	VND	VND
Cost of electricity sold	331,914,447,326	311,427,741,940	1,192,704,745,650	1,029,261,488,257
Cost of services rendered	6,501,154,660	1,009,354,379	11,528,587,036	10,564,272,110
Cost of construction contracts	10,861,148,324	2,074,451,619	10,861,148,324	2,074,451,619
Cost of merchandises sold	287,154,000	1,659,517,078	287,154,000	628,357,968
Provision for decline in value of inventories	-	-	36,749,161,000	-
	349,563,904,310	316,171,065,016	1,252,130,796,010	1,042,528,569,954

27. Financial income

	Quarter IV		Accumulated to the end of this quarter	
	2024	2023	31.12.2024	31.12.2023
	VND	VND	VND	VND
Gain from share transfer	-	55,080,000,000	-	55,080,000,000
Interest income from deposits and lendings	9,306,682,062	5,055,661,793	37,912,167,342	40,631,203,487
Unrealized exchange rate difference	-	-	-	1,955,339,040
Realized exchange rate difference	-	8,990,138	-	2,060,973,589
Others	40,851,844	2,776,405,349	123,467,989	872,238,637
	9,347,533,906	62,921,057,280	38,035,635,331	100,599,754,753

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

B09-DN/HN

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

28. Financial expenses

	Quarter IV		Accumulated to the end of this quarter	
	2024	2023	31.12.2024	31.12.2023
	VND	VND	VND	VND
Interest expense	156,555,108,658	221,110,697,765	785,725,023,247	841,733,441,926
Realized exchange rate difference	-	-	-	763,903,031
Unrealized exchange rate difference	59,624	-	15,975,637	-
Others	(501,510,812)	4,621,550,385	15,367,382,761	28,236,878,878
	156,053,657,470	225,732,248,150	801,108,381,645	870,734,223,835

29. General and administration expenses

	Quarter IV		Accumulated to the end of this quarter	
	2024	2023	31.12.2024	31.12.2023
	VND	VND	VND	VND
Staff costs	14,868,586,077	24,282,492,788	59,558,472,930	73,100,386,743
Outside service expenses	666,252,562	2,510,867,029	20,423,873,321	22,192,610,281
Depreciation and amortisation	1,749,642,147	2,285,389,460	7,248,481,090	8,367,496,282
Tools, office supplies	3,587,318,211	1,648,223,096	7,909,771,113	6,647,151,971
Others	8,901,812,795	17,149,405,159	40,349,055,572	48,171,391,619
	29,773,611,792	47,876,377,532	135,489,654,026	158,479,036,896

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

B09-DN/HN

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

30. Other income and other expense

	Quarter IV		Accumulated to the end of this quarter	
	2024	2023	31.12.2024	31.12.2023
	VND	VND	VND	VND
Other income				
Gains on disposal of fixed assets	290,627,795	624,634,680	290,627,795	630,930,134
Compensation from insurance company	470,241,819	-	3,343,868,887	-
Others	736,276,797	1,399,967,985	1,570,297,933	4,509,812,243
	<u>1,497,146,411</u>	<u>2,024,602,665</u>	<u>5,204,794,615</u>	<u>5,140,742,377</u>
	-	-	-	-
	Quarter IV		Accumulated to the end of this quarter	
	2024	2023	31.12.2024	31.12.2023
	VND	VND	VND	VND
Other expenses				
Fines	-	-	1,173,424,019	2,873,463,593
Others	10,610,793	213,463,315	2,464,118,823	3,792,718,904
	<u>10,610,793</u>	<u>213,463,315</u>	<u>3,637,542,842</u>	<u>6,666,182,497</u>
	-	-	-	-
Other profit/loss	<u>1,486,535,618</u>	<u>1,811,139,350</u>	<u>1,567,251,773</u>	<u>(1,525,440,120)</u>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

B09-DN/HN

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

31. Business income tax

	Quarter IV		Accumulated to the end of this quarter	
	2024	2023	31.12.2024	31.12.2023
	VND	VND	VND	VND
Net accounting profit before tax	43,495,019,572	54,650,715,405	181,530,596,172	195,013,743,724
Adjustments	159,952,754,889	122,793,435,684	303,349,683,696	139,727,758,251
Expenses not deductible for tax purposes	6,706,221,983	4,953,959,202	61,032,667,770	21,907,512,249
Adjust loan interest expenses	71,887,930,171	93,693,100,257	71,887,930,171	93,693,100,257
Unrealised profit movement	81,358,602,735	24,146,376,225	170,429,085,755	24,127,145,745
Estimated taxable income	203,447,774,461	177,444,151,089	484,880,279,868	334,741,501,975
Charged/(credited) to the consolidated income statement:				
BIT - current	14,850,552,832	17,862,127,402	55,371,388,939	46,864,367,463
BIT - deferred	16,271,720,547	4,829,275,245	34,085,817,151	4,825,429,149
	31,122,273,379	22,691,402,647	89,457,206,090	51,689,796,612

Explanation the increase / decrease of the profit after corporate income tax:

Net Profit after Corporate Income Tax for Q4 2024 amounted to over 12 billion VND, a decrease of nearly 20 billion VND compared to the same period last year, including:

- Electricity sales revenue decreased by nearly 24 billion VND. Tan Phu Dong 1 Wind Power Plant (100 MW), which commenced operations at the end of May 2023, is currently recording revenue at a temporary selling price equal to 50% of the ceiling price set for offshore wind power generation (according to Decision No. 21/QĐ-BCT dated January 7, 2023, by the Ministry of Industry and Trade).
- Cost of goods sold for electricity increased by over 20 billion VND.
- Financial expenses decreased by nearly 70 billion VND compared to the same period last year, due to a reduction in outstanding debt and interest rates.
- Corporate management expenses decreased by over 18 billion VND.

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS B09-DN/HN
(continued)**

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

32. Earnings per share

	The end of the day	
	31 December 2024	31 December 2023
	VND	VND
Net profit after tax	114,823,028,545	137,243,674,272
Adjustments		
- Adjustments decrease	(15,006,528,380)	(24,877,054,641)
Dividend for Preference shares	(40,076,208,000)	(39,290,400,000)
Profit attributable to the Shareholder owning Ordinary shares	59,740,292,165	73,076,219,631
Ordinary shares are in circulation	349,790,554	341,249,401
Basic and diluted earnings per share	171	214

33. Transactions and balances with related parties

The material transactions of the Group with related parties up to 31 December 2024 are as follows:

Related party	Relationship	Transaction	Amount
Thanh Thanh Cong Investment Joint Stock Company	Shareholder	Purchase of goods and services	23,765,073,358
			5,230,500
Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft mbH (DEG)	Shareholder	Get EHSS cost assistance	453,640,775
		Purchase of goods and services	860,314,299
		Dividend payable	40,076,208,000
Thanh Thanh Cong Industrial Zones Joint Stock Company	Shareholder	Revenue of goods and services	6,409,196,254
	Related party	Purchase of goods and services	27,837,400
Son Tin Commodity Trading Joint Stock Company	Related party	Interest income	5,547,019,175
		Loan recovery	10,000,000,000
Ninh Thuan Green Energy Joint Stock Company	Related party	Interest income	360,986,304
Truong Phu Hydropower Joint Stock Company	Related party	Revenue of goods and services	720,991,444
		Ứng trước mua hàng hóa và dịch	40,025,304
		Interest income	16,164,530,139
Ninh Hoa Clean Energy One Member Company Limited	Related party	Revenue of goods and services	8,100,000
Agris Ninh Hoa Import Export Joint Stock Company	Related party	Revenue of goods and services	35,100,000
Thanh Cong Energy Service Corporation	Related party	Revenue of goods and services	2,107,581,600
Branch Of TTC Tourist Limited Company - TTC Hotel Premium - Phan Thiet	Related party	Purchase of goods and services	2,175,926
TTC Attapeu Cane Sugar Limited Company	Related party	Revenue of goods and services	66,720,000
Thanh Binh Tourism Joint Stock Company	Related party	Purchase of goods and services	176,693,551
Thanh Thanh Nam Joint Stock Company	Related party	Purchase of goods and services	5,980,362,630
Bien Hoa - Phan Rang Sugar Joint Stock Company	Bên liên quan khác	Revenue of goods and services	8,100,000
Sacomreal Property Management Company Limited	Related party	Purchase of goods and services	19,828,000

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS B09-DN/HN
(continued)

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

33. Transactions and balances with related parties (continued)

Related party	Relationship	Transaction	Amount
Ben Tre Tourism Joint Stock Company	Related party	Purchase of goods and services	3,500,000
Ninh Hoa Thermal Power Company Limited	Related party	Revenue of goods and services	28,100,000
Dai Tin Construction & Steel Structure Joint Stock Company	Related party	Purchase of goods and services	11,960,721,073
Tan Dinh Import Export Joint Stock Company	Related party	Purchase of goods and services	1,647,983,181
Dang Huynh Industrial Zones Exploitation and Management Joint Stock Company	Related party	Revenue of goods and services	5,714,148,767
	Related party	Purchase of goods and services	424,080,109
TTC International Travel Limited Company	Related party	Purchase of goods and services	1,812,312,691
DHA Medical Service Trading Joint Stock Company	Related party	Purchase of goods and services	797,176,482
DHA Cosmetics Company Limited	Related party	Purchase of goods and services	23,621,818
Attapeu Sugar One Member Company Limited	Related party	Purchase of goods and services	57,000,000
Branch of Thanh Thanh Cong Lam Dong Tourism Joint Stock Company - Ngoc Lan Hotel	Related party	Purchase of goods and services	67,670,539
Branch of Thanh Thanh Cong Tourism Joint Stock Company in Lam Dong	Related party	Purchase of goods and services	3,148,148
TTC Lam Dong Travel Company Limited	Related party	Purchase of goods and services	143,403,704
TTC Lam Dong Travel Company Limited - TTC Imperial Hotel	Related party	Purchase of goods and services	42,589,815
TTC Tourist Limited Company	Related party	Purchase of goods and services	35,280,320
Branch of TTC Tourist Limited Company - TTC Palace Binh Thuan	Related party	Get EHSS cost assistance	13,786,070
Dong Thuan Tourist Joint Stock Company	Related party	Get EHSS cost assistance	3,240,741
Branch Of TTC Tourist Limited Company - TTC Resort Premium - Doc Let	Related party	Purchase of goods and services	29,777,778
TTC Organic Circular Agricultural Technology Joint Stock Company	Related party	Revenue from sale of goods and s	136,363,632
Can Tho Branch Of Thanh Thanh Cong Tourist Joint Stock Company - TTC Hotel	Related party	Revenue from sale of goods and s	10,482,407
Solwind Energy Joint Stock Company	Related party	Expenses paid on behalf	3,471,199
Lavi Wind Power Joint Stock Company	Related party	Interest income	13,808,219
		Revenue from sale of goods and s	11,887,306,513

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS B09-DN/HN
(continued)

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

As at 31 December 2024, balances of receivables and payables to related parties are as follows:

Short-term trade account receivables	Relationship	31 December 2024	01 January 2024
Lavi Wind Power Joint Stock Company	Related party	1,998,000,000	-
TTC Energy Joint Stock Company	Related party	180,452,016	390,191,472
Dang Huynh Industrial Zones Exploitation And Management Joint Stock Company	Related party	161,056,068	174,417,098
TTC Organic Circular Agricultural Technology Joint Stock Company	Related party	37,500,000	-
TTC Attapeu Cane Sugar Limited Company	Related party	57,000,000	-
Agris Ninh Hoa Import Export Joint Stock Company	Related party	37,908,000	-
Ninh Hoa Thermal Electricity One – Member Co., Ltd	Related party	30,348,000	23,220,000
Bien Hoa - Phan Rang Sugar Joint Stock Company	Related party	8,748,000	-
Ninh Hoa Clean Energy One Member Company Limited	Related party	8,748,000	-
Bien Hoa - Ninh Hoa Sugar One Member Co., Ltd	Related party	-	180,597,600
Kasekam Youveakchum Svay Rieng Co., Ltd	Related party	-	88,200,000
		2,519,760,084	856,626,170
Other short-term receivables	Relationship	31 December 2024	01 January 2024
Truong Phu Hydropower Joint Stock Company	Related party	21,785,884,931	5,308,506,385
Son Tin Commodity Trading Joint Stock Company	Related party	14,759,947,948	9,212,928,773
Ninh Than Green Energy Joint Stock Company	Related party	1,945,890,418	1,584,904,114
		38,491,723,297	16,106,339,272
Other long-term receivables	Relationship	31 December 2024	01 January 2024
Thanh Thanh Nam Joint Stock Company	Related party	498,204,382	498,204,382
		498,204,382	498,204,382
Short-term prepayments to suppliers	Relationship	31 December 2024	01 January 2024
Tan Dinh Import Export Joint Stock Company	Related party	199,550,000	-
Toan Hai Van Joint Stock Company	Related party	-	764,356,515
		199,550,000	764,356,515
Short-term lendings	Relationship	31 December 2024	01 January 2024
Truong Phu Hydropower Joint Stock Company	Related party	180,900,000,000	180,900,000,000
Son Tin Commodity Trading Joint Stock Company	Related party	54,420,000,000	44,420,000,000
Ninh Thuan Green Energy Joint Stock Company	Related party	4,000,000,000	4,000,000,000
Lavi Wind Power Joint Stock Company	Related party	3,000,000,000	-
		242,320,000,000	229,320,000,000
Long-term lendings	Relationship	31 December 2024	01 January 2024
Son Tin Commodity Trading Joint Stock Company	Related party	-	20,000,000,000
		-	20,000,000,000
Short-term trade account payable	Relationship	31 December 2024	01 January 2024
Dai Tin Construction And Steel Structure Joint Stock Comp	Related party	600,000,000	-
TTC International Travel Limited Company	Related party	-	72,994,000
		600,000,000	72,994,000
Short-term advances from customers	Relationship	31 December 2024	01 January 2024
Bien Hoa - Thanh Long Joint Stock Company	Related party	1,437,362,987	1,437,362,987
Thanh Thanh Cong Industrial Park Joint Stock Company	Shareholder	-	492,644,676
		1,437,362,987	1,930,007,663

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS B09-DN/HN
(continued)

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

34. Salaries and remuneration of key personnel

		31 December 2024	31 December 2023
		VND	VND
Board of Directors		2,990,000,000	2,990,000,000
Tan Xuan Hien	Chairman	650,000,000	650,000,000
Nguyen The Vinh	Member	390,000,000	390,000,000
Đang Huynh Anh Tuan	Member	390,000,000	390,000,000
Pham Thi Khue	Member	390,000,000	390,000,000
Nguyen Thuy Van	Member	390,000,000	390,000,000
Toshihiro Oki	Member	390,000,000	390,000,000
Simon Mark Wilson	Member	390,000,000	390,000,000
Chairman and Board of Management		9,236,272,000	9,236,272,000
Tan Xuan Hien	Chairman	1,698,224,000	1,698,399,000
Nguyen Thai Ha	General Director	2,716,986,000	2,716,706,000
Le Thanh Vinh	Permanent Deputy General Director	2,142,174,000	2,142,314,000
Nguyen Phong Phu	Deputy General Director	1,592,319,000	1,592,284,000
Tran Thi Hong Tham	Chief Accountant	1,086,569,000	1,086,569,000
		12,226,272,000	12,226,272,000

35. Events after the balance sheet date

There were no significant events that occurred after the end of the reporting period that require adjustment or disclosure in the consolidated financial statements.

36. Comparative figures

The comparative figures of the Consolidated Balance Sheet and the Consolidated Statement of Income and Business Operations are the figures on the Consolidated Balance Sheet and the Consolidated Statement of Income and Business Operations for the fiscal year ended December 31, 2023, which has been audited by PWC Vietnam Limited Liability Company, and the Consolidated Statement of Income and Business Operations for the third quarter of 2023, which have been prepared by the company itself.



Trương Nhật Thành
Preparer



Trần Thị Hồng Tham
Chief Accountant



Nguyễn Thái Hà
General Director

22 January 2025